

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11805; NPM11907; NPM11909; NPM11910; NPM11911**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Website: <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường x Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính bán niên (đã kiểm toán) năm 2021 cho Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các Công ty con.

Thông tin này đã được công bố cùng ngày trên trang thông tin điện tử của Công ty vào tại đường dẫn <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/investor/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

  
**PHẠM NGUYỄN HẢI**

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ  
BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Số: 401/2021/CV-NPM

V/v: Giải trình lỗ sau thuế 6 tháng đầu năm 2021  
chênh lệch so với BCTC cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

Ngày 27 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hay “NPM”) xin giải trình về chênh lệch lỗ sau thuế sau soát xét 6 tháng đầu năm 2021 thay đổi trên 10% trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) so với báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

Lỗ sau thuế sau soát xét 6 tháng đầu năm 2021 của Tập đoàn là 223 tỷ VND, giảm hơn 99 tỷ VND so với lỗ sau thuế 322 tỷ VND của cùng kỳ năm trước với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2021 tăng 617 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do:
  - Sáp nhập hoàn toàn nền tảng kinh doanh H.C.Starck vào NPM dẫn tới doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 tăng 138% so với cùng kỳ năm trước;
  - Nhu cầu về vonfram trong 6 tháng đầu năm và đặc biệt là quý 2 năm 2021 tiếp tục vượt kỳ vọng và giá vonfram trên thị trường cũng đã duy trì ổn định ở mức cao;
  - Đơn giá sản xuất các sản phẩm vonfram và fluorspar giảm.
- Tuy nhiên, sự gia tăng của lợi nhuận gộp đã bị giảm trừ một phần bởi:
  - Thu nhập từ hoạt động tài chính thuần giảm;
  - Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, các chi phí khác và chi phí thuế thuần tăng 209 tỷ VND sau khi hợp nhất hoàn toàn với H.C.Starck.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN  
KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**CRAIG RICHARD BRADSHAW**



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản  
Núi Pháo và các công ty con**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 10 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010  
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011  
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013  
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

<b>Hội đồng Thành viên</b>	Ông Nguyễn Thiệu Nam Ông Nguyễn Văn Thắng Ông Craig Richard Bradshaw Ông Danny Le	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Xóm 2, Xã Hà Thượng Huyện Đại Từ Tỉnh Thái Nguyên Việt Nam	
<b>Văn phòng đại diện Hà Nội</b>	106 Hoàng Quốc Việt Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể tái cơ cấu nợ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

*Craig Richard Bradshaw*  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2021

11/21/2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Nhà đầu tư  
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và  
các công ty con**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 72.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam  
Báo cáo soát xét số: 21-02-00184-21-1



Đoàn Thanh Toán  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **23 -08- 2021**

Phan Mỹ Linh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>9.677.742.236</b>	<b>9.659.445.024</b>	<b>4.320.903.459</b>	<b>4.732.297.717</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>595.858.103</b>	<b>704.171.736</b>	<b>110.003.457</b>	<b>210.946.976</b>
Tiền	111		458.613.563	704.171.736	80.003.457	210.946.976
Các khoản tương đương tiền	112		137.244.540	-	30.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>17</b>	<b>194.755.460</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh	123		194.755.460	-	-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.165.246.892</b>	<b>2.783.153.302</b>	<b>1.871.167.016</b>	<b>2.523.865.241</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	1.650.739.017	1.166.693.898	1.088.099.395	446.847.537
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		178.789.597	139.861.845	93.141.101	79.573.952
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	-	1.143.479.452	164.000.000	1.474.479.452
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	335.718.278	333.118.107	525.926.520	522.964.300
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>5.478.316.093</b>	<b>4.829.004.498</b>	<b>1.945.100.827</b>	<b>1.702.545.245</b>
Hàng tồn kho	141		5.493.824.847	4.887.721.425	1.945.100.827	1.702.545.245
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.508.754)	(58.716.927)	-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.243.565.688</b>	<b>1.343.115.488</b>	<b>394.632.159</b>	<b>294.940.255</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.192.921	56.241.220	99.610.958	46.443.453
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.111.295.237	1.286.793.842	295.021.201	248.496.802
Nhà nước	153		77.530	80.426	-	-



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>26.336.010.310</b>	<b>26.807.477.281</b>	<b>20.207.026.698</b>	<b>20.142.194.091</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.304.838.311</b>	<b>1.296.265.451</b>	<b>1.290.846.432</b>	<b>1.296.265.451</b>
Phải thu dài hạn khác	216	12	1.304.838.311	1.296.265.451	1.290.846.432	1.296.265.451
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.589.641.447</b>	<b>20.219.196.499</b>	<b>11.085.314.393</b>	<b>11.254.801.114</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	15.666.784.627	16.251.083.071	10.488.447.153	10.832.571.132
Nguyên giá	222		25.631.510.448	25.653.021.485	16.079.184.184	16.055.307.573
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.964.725.821)	(9.391.938.414)	(5.590.737.031)	(5.222.736.441)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)	(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	15	3.922.856.820	3.958.113.428	596.867.240	422.229.982
Nguyên giá	228		4.757.458.865	4.695.131.860	896.746.747	692.462.354
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(834.602.045)	(737.018.432)	(299.879.507)	(270.232.372)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.719.701.359</b>	<b>1.467.480.229</b>	<b>1.482.210.992</b>	<b>1.249.744.128</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.719.701.359	1.467.480.229	1.482.210.992	1.249.744.128
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>199.718.802</b>	<b>202.627.868</b>	<b>3.465.493.500</b>	<b>3.465.493.500</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	3.458.093.500	3.458.093.500
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		192.318.802	195.227.868	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.522.110.391</b>	<b>3.621.907.234</b>	<b>2.883.161.381</b>	<b>2.875.889.898</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.929.656.176	2.928.423.558	2.883.161.381	2.875.889.898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	592.454.215	693.483.676	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>36.013.752.546</b>	<b>36.466.922.305</b>	<b>24.527.930.157</b>	<b>24.874.491.808</b>

  
**G T**  
**EM HỮU**  
**MG**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>24.941.626.788</b>	<b>25.445.852.181</b>	<b>13.832.247.535</b>	<b>13.942.254.292</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.619.747.961</b>	<b>7.467.309.922</b>	<b>3.917.483.989</b>	<b>5.218.296.035</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.385.977.038	952.963.265	577.357.094	252.444.328
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	207.534.210	955.735.222	191.741.541	750.219.587
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	213.310.528	162.220.778	10.626.951	12.113.243
Phải trả người lao động	314		6.290.498	16.064.491	127.223	10.166
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	1.054.244.528	855.085.502	783.615.049	649.998.114
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	568.619.362	1.354.079.788	38.976.735	1.331.944.397
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	25(a)	3.167.052.047	3.164.644.018	2.315.039.396	2.221.566.200
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.719.750	6.516.858	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.321.878.827</b>	<b>17.978.542.259</b>	<b>9.914.763.546</b>	<b>8.723.958.257</b>
Phải trả dài hạn khác	337	24	3.000.296.077	2.000.500.170	2.000.000.000	1.000.000.000
Vay và trái phiếu phát dài hạn	338	25(b)	7.244.687.627	7.229.909.187	7.244.687.627	7.229.909.187
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	1.210.976.848	1.290.756.500	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	6.865.918.275	7.457.376.402	670.075.919	494.049.070
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>11.072.125.758</b>	<b>11.021.070.124</b>	<b>10.695.682.622</b>	<b>10.932.237.516</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>11.072.125.758</b>	<b>11.021.070.124</b>	<b>10.695.682.622</b>	<b>10.932.237.516</b>
Vốn góp	411	28	10.792.915.155	10.792.915.155	10.792.915.155	10.792.915.155
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(238.082.358)	(189.058.585)	-	-
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		(35.981.393)	(358.967.342)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		457.788.217	709.335.437	(97.232.533)	139.322.361
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		709.335.437	515.834.608	139.322.361	879.042.469
- LNST chưa phân phối (lỗ) kỳ này/năm nay	421b		(251.547.220)	193.500.829	(236.554.894)	(739.720.108)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.486.137	66.845.459	-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>36.013.752.546</b>	<b>36.466.922.305</b>	<b>24.527.930.157</b>	<b>24.874.491.808</b>

Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
01	30	6.116.364.420	2.571.512.239	1.780.175.415	2.062.639.056
02	30	9.353.986	1.269.922	-	-
10	30	6.107.010.434	2.570.242.317	1.780.175.415	2.062.639.056
11		5.313.046.694	2.393.085.015	1.393.684.151	1.990.694.471
20		793.963.740	177.157.302	386.491.264	71.944.585
	21	134.245.984	508.352.842	45.537.905	489.408.707
	22	704.627.714	769.947.071	547.880.823	641.442.961
	24	4.664.541	(232.098)	-	-
	25	199.339.667	76.978.255	64.284.913	50.979.371
	26	290.052.730	75.858.658	56.415.327	46.853.821
30		(261.145.846)	(237.505.938)	(236.551.894)	(177.922.861)
31	33	3.974.315	4.051.742	73.465.103	60.419.691
32	34	23.881.558	22.790.949	73.468.103	81.978.378
40		(19.907.243)	(18.739.207)	(3.000)	(21.558.687)
50		(281.053.089)	(256.245.145)	(236.554.894)	(199.481.548)
51	35	11.046.581	53.071.482	-	49.526.211
52	35	(68.766.104)	13.071.489	-	-
60		(223.333.566)	(322.388.116)	(236.554.894)	(249.007.759)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
	<b>Lỗ sau thuế</b> (60 = 50 - 51 - 52) (trạng trước mang sang)				
	<b>Lỗ thuần phân bổ cho:</b>				
	Chủ sở hữu của Công ty	61	(251.547.220)	(319.152.168)	(236.554.894)
	Cổ đông không kiểm soát	62	28.213.654	(3.235.948)	-

Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(281.053.089)</b>	<b>(256.245.145)</b>	<b>(236.554.894)</b>	<b>(199.481.548)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	02	748.442.376	510.863.289	397.647.725	470.687.533
Các khoản dự phòng	03	(956.531)	228.199.261	8.315.282	219.857.224
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.036.324	4.122.663	1.443.129	4.704.139
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.013.058)	(7.245.044)	(21.195.249)	(23.409.323)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	580.363.617	614.037.887	514.835.785	527.954.386
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.043.819.639</b>	<b>1.093.732.911</b>	<b>664.491.778</b>	<b>1.000.312.411</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(429.263.727)	(145.472.536)	(752.992.662)	(319.990.141)
Biến động hàng tồn kho	10	(606.103.422)	(137.195.264)	(242.555.582)	198.457.354
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	175.992.468	(803.895.479)	(146.252.602)	(466.060.230)
Biến động chi phí trả trước	12	(79.431.432)	(27.244.892)	(61.586.101)	(25.558.579)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(194.755.460)	-	-	-
		<b>(89.741.934)</b>	<b>(20.075.260)</b>	<b>(538.895.169)</b>	<b>387.160.815</b>
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(800.005.345)	(619.870.176)	(737.131.090)	(538.544.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	-	(107.399.295)	-	(103.197.074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(889.747.279)</b>	<b>(747.344.731)</b>	<b>(1.276.026.259)</b>	<b>(254.581.225)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(412.749.512)	(714.062.115)	(288.570.323)	(687.424.835)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	481.818	-	481.818
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay các bên khác	23	-	(831.153.425)	(159.000.000)	(831.153.425)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thu hồi cho vay đối với các bên khác	24	1.143.479.452	1.231.321.409	1.469.479.452	1.230.173.973
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-	-	(1.600.000.000)
Hợp nhất kinh doanh (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25	26.476.816	(1.052.093.519)	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	24.165.286	20.371.473	61.095.252	145.127.153
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>781.372.042</b>	<b>(1.345.134.359)</b>	<b>1.083.004.381</b>	<b>(1.742.795.316)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a– DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	1.280	-
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33	2.660.444.584	7.363.933.719	1.656.867.534
Tiền chi trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu	34	(2.659.534.784)	(6.288.434.393)	(1.564.387.218)
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	-	(55.870.312)	-
Tiền trả cổ tức	36	-	(4.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>909.800</b>	<b>1.015.630.294</b>	<b>92.480.316</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(107.465.437)</b>	<b>(1.076.848.796)</b>	<b>(100.541.562)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	704.171.736	1.713.168.936	210.946.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(848.196)	(1.217.966)	(401.957)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)</b>	<b>70</b>	<b>595.858.103</b>	<b>635.102.174</b>	<b>110.003.457</b>

Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn**

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Các công ty con: Tên công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2021 và 1/1/2021</b>
<b>Công ty con trực tiếp</b> Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
<b>Các công ty con gián tiếp</b> H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%
ChemILytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	99,999%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
ChemILytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	99,999%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	99,999%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	99,999%



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tên công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2021 và 1/1/2021</b>
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	99,999%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	59,999%
<b>Các công ty liên kết</b> <b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2021 và 1/1/2021</b>
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b> Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	29,999%

(i) MTC là công ty con của Công ty.

(ii) HCS là công ty con của MTC. Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu chuyên về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1.094 nhân viên (1/1/2021: 1.096 nhân viên) và Tập đoàn có 2.053 nhân viên (1/1/2021: 2.206 nhân viên).



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, trừ khi được trình bày khác.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Bao thanh toán***

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

*Công ty: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản*

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm với căn cứ khấu hao được tính toán theo trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, (ii) phần tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản và (iii) phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty. Những số liệu cập nhật này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Chi tiết thay đổi về giá trị quặng tương đương còn lại làm cơ sở tính khấu hao tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Giá trị tăng lên tính theo tấn quặng
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	5.443.351
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và sẽ được sử dụng cho hoạt động tái xử lý tại hồ chứa đuôi quặng oxit	20.763.351
	<hr/>

Sự thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong kỳ hiện tại giảm 79 tỷ VND.

*MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ vận phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (+) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

Trong kỳ hiện tại, do thay đổi trong ước tính về trữ lượng khoáng sản mới nhất và dự án tái chế tại hồ chứa đê đập oxit tại Thuyết minh 3(g)(ii) *Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản* trên đây, Công ty đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích ước tính của một số nhóm tài sản. Sự thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong kỳ hiện tại giảm 13 tỷ VND.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính được điều chỉnh như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 27 năm	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm	3 – 20 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm	19 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Đất**

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- o Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
- o Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
- o Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
- o Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

**(iv) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp đồng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(v) Tên thương hiệu**

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(vii) Công nghệ**

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mô liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mô. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mô, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan. Trong kỳ, Công ty đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở để tính toán và khấu hao chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất. Sự thay đổi ước tính được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo và phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii). Ảnh hưởng của sự thay đổi này trong kỳ hiện tại là làm giảm 1,2 tỷ VND chi phí phân bổ.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Công ty vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(k) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HDHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn và Công ty hạch toán mỗi HDHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn và Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn và Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HDHTKD, Tập đoàn và Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HDHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HDHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:

HH  
\*  
HH

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(iii) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ với mức đóng góp xác định hoặc Quỹ với mức trợ cấp xác định.

Theo quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng góp và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính ("BTC").

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ phạm vi liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí**

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn đã có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

**(s) Thu nhập từ lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(t) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng. Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(u) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất và riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất và riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty trong kỳ trước.





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn và Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ban Giám đốc đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, (ii) phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản và (iii) phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty. Ảnh hưởng của việc thay đổi này đối với chi phí khấu hao và phân bổ của các tài sản bị ảnh hưởng như được mô tả tại Thuyết minh 3(g)(ii) và Thuyết minh 3(j)(iii). Ngoài những thay đổi này, không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán được thực hiện kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tập đoàn và Công ty không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất và riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty**

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Báo cáo bộ phận – Tập đoàn**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

<b>Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	(24.374.784)	725.185.835	5.280.415.063	125.784.320	6.107.010.434
Lợi nhuận/(lỗ) góp của bộ phận	(21.240.652)	490.983.189	273.076.314	51.144.889	793.963.740
Chi phí không phân bổ					(489.392.397)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					134.245.984
Chi phí tài chính					(704.627.714)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					4.664.541
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(261.145.846)
Thu nhập khác					3.974.315
Chi phí khác					(23.881.558)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					57.719.523
Lỗ thuần sau thuế					(223.333.566)

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đồng VND		Fluorit VND		Vonfram VND		Các bộ phận khác VND		Tổng cộng VND	
	178.268.629	808.163.509	1.574.101.184	9.708.995	2.570.242.317	(274.594.014)	530.202.187	(28.309.597)	(50.141.274)	177.157.302
Doanh thu bộ phận										
Lợi nhuận/(lỗ) góp của bộ phận										
Chi phí không phân bổ										(152.836.913)
Thu nhập từ hoạt động tài chính										508.352.842
Chi phí tài chính										(769.947.071)
Phản lỗ trong công ty liên kết										(232.098)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh										(237.505.938)
Thu nhập khác										4.051.742
Chi phí khác										(22.790.949)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp										(66.142.971)
Lỗ thuần sau thuế										(322.388.116)



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021			Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021		
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tổng tài sản	149.528.626	750.099.844	8.116.591.124	1.199.888.745	10.216.108.339	25.797.644.207
Tổng nợ phải trả					36.013.752.546	
					24.941.626.788	
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	155.580.332	768.295.308	5.534.610.900	968.885.505	7.427.372.045	29.039.550.260
Tổng tài sản					36.466.922.305	
Tổng nợ phải trả					25.445.852.181	

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đồng VND		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Đồng VND	Nghìn VND	Fluorit	Nghìn VND	Vonfram	Nghìn VND	Các bộ phận khác	Nghìn VND	Tổng cộng	Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	-	-	95.552.600	83.095.789	178.648.389			
Chi tiêu vốn không phân bổ							234.101.123			
Khấu hao tài sản cố định	6.051.702	22.753.042	379.331.295	35.446.016			443.582.055			
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ							304.860.321			
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									134.097.817	

**Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Chi tiêu vốn của bộ phận	Đồng VND		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Đồng VND	Nghìn VND	Fluorit	Nghìn VND	Vonfram	Nghìn VND	Các bộ phận khác	Nghìn VND	Tổng cộng	Nghìn VND
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	29.161.828	41.360.210	70.522.038			
Khấu hao tài sản cố định	6.955.814	34.760.133	65.064.012	43.809.551			643.540.077			
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ							150.589.510			
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									360.273.779	
									105.100.675	

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>								
Doanh thu bán ra ngoài	62.944.241	728.717.945	1.027.823.508	330.392.430	821.876.982	1.621.092.932	1.514.162.396	6.107.010.434
Tài sản của bộ phận	26.724.657.839	359.120.481	4.808.254.708	198.398.585	456.827.392	1.734.524.125	1.731.969.416	36.013.752.546
Chi tiêu vốn	306.754.675	-	49.654.117	-	-	29.573.901	26.766.819	412.749.512
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>								
Doanh thu bán ra ngoài	14.638.118	995.256.290	286.542.346	300.546.140	157.555.351	-	815.704.072	2.570.242.317
Tài sản của bộ phận	27.911.798.728	102.805.243	5.706.084.571	215.265.268	318.909.291	-	2.212.059.204	36.466.922.305
Chi tiêu vốn	712.326.910	-	1.745.778	-	-	-	-	714.062.115



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền mặt	158.510	229.529	144.261	226.280
Tiền gửi ngân hàng	458.455.053	694.288.507	79.859.196	210.720.696
Tiền đang chuyển	-	9.653.700	-	-
Các khoản tương đương tiền	137.244.540	-	30.000.000	-
	<b>595.858.103</b>	<b>704.171.736</b>	<b>110.003.457</b>	<b>210.946.976</b>

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>				
MTC – công ty con	-	-	412.892.974	179.851.328
H.C. Starck Tungsten GmbH – công ty con	-	-	210.755.015	67.174.120
<b>Các bên khác</b>				
Khách hàng mua Vonfram	1.186.287.611	966.871.809	-	-
Khách hàng mua Fluorspar	322.806.412	102.016.555	322.806.412	102.016.555
Khách hàng mua Đồng	34.310.063	74.769.087	34.310.063	74.769.087
Khách hàng mua Bismuth	106.911.226	23.036.447	106.911.226	23.036.447
Các khách hàng khác	423.705	-	423.705	-
	<b>1.650.739.017</b>	<b>1.166.693.898</b>	<b>1.088.099.395</b>	<b>446.847.537</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được thu hồi khi đến hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và MTC (Thuyết minh 25(a)).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn				
Masan – công ty mẹ cấp cao nhất	-	1.143.479.452	-	1.143.479.452
MTC – công ty con	-	-	164.000.000	331.000.000
	-	1.143.479.452	164.000.000	1.474.479.452

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan là khoản phải thu không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi ngày giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

**12. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
<b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất</b>				
Tiền lãi phải thu	-	18.793.927	-	18.793.927
<b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) (“MHT”) – công ty mẹ cấp trung</b>				
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685	10.294.685	10.294.685
<b>Phải thu từ MTC – công ty con trực tiếp</b>				
Phải thu phi thương mại (a)	-	-	124.156.331	100.725.486
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	-	-	27.112.368
Trả hộ chi phí đầu tư (a)	-	-	123.774.798	123.774.798
Tiền lãi phải thu	-	-	6.029.134	276.553
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	693.000	693.000
<b>Phải thu khác từ các bên thứ ba</b>				
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	239.835.807	239.835.807	239.835.807	239.835.807
Phải thu về giảm giá mua theo SPA	-	26.476.816	-	-
Tiền lãi phải thu	648.029	394.318	648.029	394.318
Phải thu ngắn hạn khác	84.959.757	37.322.554	20.494.736	1.063.358
	335.738.278	333.118.107	525.926.520	522.964.300

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (c)	1.220.645.586	1.234.392.503	1.220.645.586	1.234.392.503
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	69.638.018	61.310.120	69.638.018	61.310.120
Phải thu dài hạn khác	14.534.707	562.828	562.828	562.828
	<b>1.304.818.311</b>	<b>1.296.265.451</b>	<b>1.290.846.432</b>	<b>1.296.265.451</b>

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ MHT và MTC không có đảm bảo, phải thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho các năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”).

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong những năm trước dựa trên diễn giải về quy định pháp luật liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thuế tài nguyên, do đó đã hạch toán các khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung này là Phải thu khác vì Ban Giám đốc dự kiến Công ty sẽ thu hồi được khoản thanh toán này. Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp. Năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét. Kết quả cuối cùng vẫn chưa có vì các cơ quan này đang chờ hướng dẫn thêm từ Bộ Tài chính để giải quyết vụ việc.

- (c) Các khoản phải thu dài hạn thể hiện các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (d) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

NHÂN SỰ



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 13. Hàng tồn kho

**Tập đoàn:**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	196.437.524	-	71.956.654	-
Nguyên vật liệu	985.380.308	-	952.738.268	-
Công cụ và dụng cụ	709.582.975	(9.690.173)	686.047.326	(30.721.208)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	738.228.966	(3.587.091)	668.781.756	(10.176.195)
Thành phẩm	2.608.030.071	(2.231.490)	2.430.831.136	(17.819.524)
Hàng hóa	277.770	-	23.320.446	-
Hàng gửi đi bán	255.887.233	-	54.045.839	-
	<b>5.493.824.847</b>	<b>(15.508.754)</b>	<b>4.887.721.425</b>	<b>(58.716.927)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có công cụ với giá gốc 9.690 triệu VND, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng thành phẩm với giá gốc 69.836 triệu VND (1/1/2021: lần lượt là 30.721 triệu VND và 1.730.030 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty:**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	19.884.610	-	40.134.818	-
Nguyên vật liệu	82.318.535	-	100.464.760	-
Công cụ và dụng cụ	468.458.701	-	443.698.749	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.679.763	-	8.376.126	-
Thành phẩm	1.364.759.218	-	1.109.870.792	-
	<b>1.945.100.827</b>	<b>-</b>	<b>1.702.545.245</b>	<b>-</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định hữu hình**

**Tập đoàn:**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác		Tổng cộng Nghìn VND
					Nghìn VND	Nghìn VND	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	7.912.446.053	17.590.561.933	43.103.947	17.787.998	89.121.554	25.653.021.485	
Tăng trong kỳ	1.771.015	30.939.923	-	-	-	32.710.938	
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	2.367.116	79.100.572	-	-	-	81.467.688	
Thanh lý	(720.656)	(13.279.746)	-	-	-	(14.000.402)	
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(57.278.331)	(64.410.930)	-	-	-	(121.689.261)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.858.585.197</b>	<b>17.622.911.752</b>	<b>43.103.947</b>	<b>17.787.998</b>	<b>89.121.554</b>	<b>25.631.510.448</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	2.037.686.024	7.286.256.771	40.016.435	14.270.784	13.708.400	9.391.938.414	
Khấu hao trong kỳ	186.518.690	441.530.138	649.970	1.140.365	1.901.172	631.740.335	
Thanh lý	(720.656)	(13.279.746)	-	-	-	(14.000.402)	
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(6.587.541)	(38.364.985)	-	-	-	(44.952.526)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.216.896.517</b>	<b>7.676.142.178</b>	<b>40.666.405</b>	<b>15.411.149</b>	<b>15.609.572</b>	<b>9.964.725.821</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	5.874.760.029	10.304.305.162	3.087.512	3.517.214	75.413.154	16.261.083.071	
Số dư cuối kỳ	5.641.688.680	9.946.769.574	2.437.542	2.376.849	73.511.982	15.666.784.627	

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

**Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang  
 (Thuyết minh 16)

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản		Tổng cộng Nghìn VND
					Nghìn VND	Nghìn VND	
	4.868.855.616	11.041.931.904	37.610.500	17.787.999	89.121.554	16.055.307.573	
	1.789.975	22.086.636	-	-	-	23.876.611	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.870.645.591</b>	<b>11.064.018.540</b>	<b>37.610.500</b>	<b>17.787.999</b>	<b>89.121.554</b>	<b>16.079.184.184</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	1.254.549.255	3.905.664.844	34.543.158	14.270.784	13.708.400	5.222.736.441	
Khấu hao trong kỳ	119.235.489	245.093.763	629.801	1.140.365	1.901.172	368.000.590	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.373.784.744</b>	<b>4.150.758.607</b>	<b>35.172.959</b>	<b>15.411.149</b>	<b>15.609.572</b>	<b>5.590.737.031</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	3.614.306.361	7.136.267.060	3.067.342	3.517.215	75.413.154	10.832.571.132	
Số dư cuối kỳ	3.496.860.847	6.913.259.933	2.437.541	2.376.850	73.511.982	10.488.447.153	

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản cố nguyên giá lần lượt là 81.240 triệu VND và 72.624 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 73.443 triệu VND và 69.676 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có giá trị còn lại là 10.488 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2021: 10.833 tỷ VND) (Thuyết minh 25(b)).



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

**Tập đoàn:**

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	71.973.549	426.285.410	588.370.818	685.832.537	1.120.478.861	2.30.117.249	1.545.588.076	26.485.360	4.695.131.860
Tăng trong kỳ	-	771.908	204.284.393	-	-	-	-	-	205.056.301
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(2.194.267)	(11.219.843)	-	(24.696.420)	(40.347.775)	(8.286.385)	(55.655.704)	(328.902)	(142.729.296)
Số dư cuối kỳ	69.779.282	415.837.475	792.655.211	661.136.117	1.080.131.086	221.830.864	1.489.932.372	26.156.458	4.757.458.865
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu kỳ	-	385.138.990	188.670.687	89.794.389	22.316.296	3.791.608	44.077.926	3.228.536	737.018.432
Khấu hao trong kỳ	-	10.403.523	23.531.865	22.922.500	18.568.845	3.194.550	37.137.051	943.707	116.702.041
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	(10.669.941)	-	(3.706.317)	(1.669.913)	(239.642)	(2.785.870)	(46.745)	(19.118.428)
Số dư cuối kỳ	-	384.872.572	212.202.552	109.010.572	39.215.228	6.746.516	78.429.107	4.125.498	834.602.045
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu kỳ	71.973.549	41.146.420	399.700.131	596.038.148	1.098.162.565	226.325.641	1.501.510.150	23.256.824	3.958.113.428
Số dư cuối kỳ	69.779.282	30.964.903	580.452.659	552.125.545	1.040.915.858	215.084.348	1.411.503.265	22.030.960	3.922.856.820

(\*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến việc cải tiến quy trình sản xuất được sử dụng tại công ty con.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty:**

	<b>Phần mềm máy vi tính Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	104.091.536	588.370.818	692.462.354
Tăng trong kỳ	-	204.284.393	204.284.393
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	104.091.536	792.655.211	896.746.747
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	81.561.685	188.670.687	270.232.372
Khấu hao trong kỳ	6.115.270	23.531.865	29.647.135
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	87.676.955	212.202.552	299.879.507
<hr/>			
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	22.529.851	399.700.131	422.229.982
Số dư cuối kỳ	16.414.581	580.452.659	596.867.240
<hr/>			

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 18.070 triệu VND và 12.384 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 17.311 triệu VND và 12.384 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có giá trị còn lại là 597 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2021: 422 tỷ VND) (Thuyết minh 25(b)).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.467.480.229	1.694.487.259	1.249.744.128	1.612.028.741
Tăng trong kỳ	338.426.139	255.156.238	256.343.475	230.658.059
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	110.926.385	-	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(81.467.688)	(617.539.447)	(23.876.611)	(582.656.690)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.145.438)	-	(2.145.438)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.025.405)	(6.184.662)	-	-
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(3.711.916)	(3.829.199)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.719.701.359</b>	<b>1.430.871.136</b>	<b>1.482.210.992</b>	<b>1.257.884.672</b>

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 12 tỷ VND (Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020: 20 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chưa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 25(b)). Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Đền bù đất	825.135.603	774.195.509	825.135.603	774.195.509
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	213.444.864	209.074.215	213.444.864	209.074.215
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	312.608.958	151.254.220	230.763.189	150.824.221
Các đập chứa đuôi quặng	92.261.543	25.288	92.261.543	25.287
Các tài sản khác	276.250.391	332.930.997	120.605.793	115.624.896
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.719.701.359</b>	<b>1.467.480.229</b>	<b>1.482.210.992</b>	<b>1.249.744.128</b>



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Đầu tư vào MTC	-	-	3.458.093.500	3.458.093.500

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

**(b) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh giá gốc khoản đầu tư vào 1.955.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan phát hành.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Tiền gửi dài hạn	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000

**(d) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 thể hiện khoản đầu tư vào Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – một công ty được thành lập tại Trung Quốc, và là công ty liên kết của HCS. Tập đoàn có 29,999% lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này.

	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</b>
	Ngàn VND	Ngàn VND
Số dư đầu năm	195.227.868	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	22.255.673
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	4.664.541	(232.098)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(7.573.607)	(8.664.461)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>192.318.802</b>	<b>13.359.114</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn:**

	<b>Chi phí đất trả trước và Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND</b>	<b>Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND</b>	<b>Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	948.324.935	1.592.541.169	181.973.835	205.583.619	2.928.423.558
Tăng trong kỳ	-	120.363.570	-	1.219.949	121.583.519
Chuyển từ phải thu dài hạn	13.746.916	-	-	-	13.746.916
Phân bổ trong kỳ	(27.978.779)	(61.069.006)	(12.924.462)	(32.125.570)	(134.097.817)
Số dư cuối kỳ	934.093.072	1.651.835.733	169.049.373	174.677.998	2.929.656.176

**Công ty:**

	<b>Chi phí đất trả trước và Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND</b>	<b>Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND</b>	<b>Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	948.324.935	1.592.541.169	181.973.835	153.049.959	2.875.889.898
Tăng trong kỳ	-	120.363.570	-	1.906.817	122.270.387
Chuyển từ phải thu dài hạn	13.746.916	-	-	-	13.746.916
Phân bổ trong kỳ	(27.978.779)	(61.069.006)	(12.924.462)	(26.773.573)	(128.745.820)
Số dư cuối kỳ	934.093.072	1.651.835.733	169.049.373	128.183.203	2.883.161.381

(\*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

**Tập đoàn:**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2021</b> <b>Ngàn VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>Ngàn VND</b>
<b><i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i></b>			
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	1.129.325.428	1.281.357.440
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ giao dịch mua lại HCS (*)	15% - 30%	(501.770.627)	(520.258.159)
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	30%	234.043.554	187.383.399
Lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10%	1.821.990	-
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với Công ty	30%	18.041.115	20.045.683
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác (*)	30%	(289.007.245)	(275.044.687)
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>592.454.215</b>	<b>693.483.676</b>
<b><i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i></b>			
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 15%	29.904.508	45.054.074
Tài sản vô hình mới được xác định từ giao dịch mua lại HCS	25% - 30%	953.176.117	1.010.890.563
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ giao dịch mua lại HCS	15% - 30%	134.816.420	162.647.075
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác	30%	93.079.803	72.164.788
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>1.210.976.848</b>	<b>1.290.756.500</b>

- (\*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ**

	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu	
	1/1/2021 Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	30/6/2021 Nghìn VND
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ Tài sản quan hệ có từ trước	(45.054.074)	16.971.556	-	(28.082.518)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (**)	20.045.683	(2.004.568)	-	18.041.115
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	1.281.357.440	(4.435.872)	(147.596.140)	1.129.325.428
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	187.383.399	49.994.903	(3.334.748)	234.043.554
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh	(1.010.890.563)	22.487.398	35.227.048	(953.176.117)
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác	(682.925.234)	22.000.118	24.318.069	(636.587.047)
	(347.209.475)	(36.247.431)	1.369.858	(382.087.048)
	(597.272.824)	68.766.104	(90.015.913)	(618.522.633)

(\*\*) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuận – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ			
	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>Công ty liên quan</b>				
MTC – công ty con	-	-	353.359.818	15.018.153
<b>Các bên khác</b>				
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	5.606.351	10.899.312	5.606.351	10.899.312
Nhà thầu khai thác mỏ	-	31.387.485	-	31.387.485
Các nhà cung cấp khác	1.380.370.687	910.676.468	218.390.925	195.139.378
	<b>1.385.977.038</b>	<b>952.963.265</b>	<b>577.357.094</b>	<b>252.444.328</b>

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

**21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ			
	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>Các bên khác</b>				
Khách hàng mua Fluospar	133.117.983	645.340.981	133.117.983	645.340.981
Khách hàng mua Bismuth	57.901.956	103.650.397	57.901.956	103.650.397
Các khách hàng khác	16.514.271	206.743.844	721.602	1.228.209
	<b>207.534.210</b>	<b>955.735.222</b>	<b>191.741.541</b>	<b>750.219.587</b>

Khoản trả tiền trước cho giao dịch bán Fluospar và Bismuth được trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản trả tiền trước từ bán Fluospar chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và công ty mẹ cấp cao nhất bảo lãnh.

1/2/2021

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Tập đoàn:**

	1/1/2021 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ Nghìn VND	Biến động khác Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	30/6/2021 Nghìn VND
<b>Thuế phải trả Nhà nước Việt Nam</b>						
Thuế giá trị gia tăng	-	202.891.801	(202.891.801)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	92.464.147	(92.464.147)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.996.554	-	-	-	3.996.554
Thuế bảo vệ môi trường	-	11.505.774	(11.505.774)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.780.103	50.448.957	(51.416.276)	-	-	7.812.784
Thuế tài nguyên	-	131.692.196	(131.692.196)	-	-	-
Các loại thuế khác	3.863.317	6.052.646	(6.991.554)	-	-	2.924.409
	12.643.420	499.052.075	(496.961.748)	-	-	14.733.747
<b>Thuế phải trả cơ quan thuế nước ngoài</b>						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.345.073	7.050.027	(3.726.593)	(104.140.484)	91.779	619.802
Các loại thuế khác	48.232.285	119.563.131	(74.071.549)	104.140.484	92.628	197.956.979
	149.577.358	126.613.158	(77.798.142)	-	184.407	198.576.781
	162.220.778	625.665.233	(574.759.890)	-	184.407	213.310.528



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty:**

	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND	<b>Số phải nộp trong kỳ</b> Nghìn VND	<b>Số đã nộp/bù trừ trong kỳ</b> Nghìn VND	<b>30/6/2021</b> Nghìn VND
<b>Thuế phải trả Nhà nước Việt Nam</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	126.162.540	(126.162.540)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	77.376.141	(77.376.141)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	11.505.774	(11.505.774)	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.712.218	49.518.281	(50.497.416)	7.733.083
Thuế tài nguyên	-	131.692.196	(131.692.196)	-
Các loại thuế khác	3.401.025	5.533.872	(6.041.029)	2.893.868
	<b>12.113.243</b>	<b>401.788.804</b>	<b>(403.275.096)</b>	<b>10.626.951</b>

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/6/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND	<b>30/6/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
Chi phí hoạt động	714.535.171	576.632.203	492.491.813	419.644.211
Tiền lãi vay phải trả	180.177.364	183.101.195	176.629.215	180.432.825
Phí tư vấn	54.860	42.620.276	-	-
Thuế và phí tài nguyên	92.880.662	25.766.750	92.880.662	25.766.750
Tiền thưởng	44.983.112	15.469.187	-	12.658.437
Chi phí xây dựng phải trả	20.694.030	10.576.562	20.694.030	10.576.562
Các chi phí tài chính khác	919.329	919.329	919.329	919.329
	<b>1.054.244.528</b>	<b>855.085.502</b>	<b>783.615.049</b>	<b>649.998.114</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất</b>				
Chi phí tài chính	-	244.123.839	-	244.123.839
<b>Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung</b>				
Phần lợi nhuận được chia từ				
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	46.442.803	49.962.110	34.098.467	38.286.412
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
<b>Các bên thứ ba</b>				
Phải trả do chấm dứt hợp đồng bao tiêu với khách hàng	-	46.596.000	-	46.596.000
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) (b)	484.636.597	-	-	-
Phải trả khác	37.539.962	13.397.839	4.878.268	2.938.146
	<b>568.619.362</b>	<b>1.354.079.788</b>	<b>38.976.735</b>	<b>1.331.944.397</b>
<b>Dài hạn</b>				
<b>Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung</b>				
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000
<b>Các bên khác</b>				
Phải trả khác	296.077	500.170	-	-
	<b>3.000.296.077</b>	<b>2.000.500.170</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

- (a) Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác theo HĐHTKD của Công ty phản ánh khoản đóng góp của MHT theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi nhiều lần sau đó, theo đó MHT sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong các HĐHTKD. Trong năm 2021, MHT và Công ty đã thống nhất điều chỉnh việc hoàn trả khoản đóng góp đầu tiên trị giá 1.000 tỷ VND từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 9 năm 2024, do đó các khoản phải trả ngắn hạn khác trị giá 1.000 tỷ VND được phân loại lại thành các khoản phải trả dài hạn khác.

Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của MTC phản ánh khoản đóng góp của MHT theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sửa đổi nhiều lần sau đó, theo đó MHT sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD có thời hạn sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi MTC nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

- (b) Các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho MTC, một công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 37). Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm 6 tháng và được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ (Thuyết minh 25(a)).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Vay và trái phiếu phát hành**

(a) **Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

**Tập đoàn:**

	1/1/2021		Biến động trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	
Vay ngắn hạn	3.164.644.018	2.660.444.584	(2.659.396.155)	1.359.600	3.167.052.047	

**Công ty:**

	1/1/2021		Biến động trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	
Vay ngắn hạn	2.221.566.200	1.656.867.534	(1.564.248.589)	854.251	2.315.039.396	



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	944.318.198	1.135.396.849	944.318.197	1.135.396.849
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	268.834.000	-	268.834.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	919.699.962	895.817.351	919.699.962	895.817.351
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	358.595.500	333.766.713	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	30.905.000	286.954.000	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	190.352.000	-	190.352.000
Khoản vay ngân hàng được bảo lãnh (iv)	VND	44.864.500	100.589.728	-	-
Khoản vay ngân hàng được bảo lãnh (iv)	USD	212.724.490	96.054.387	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	USD	97.591.530	125.712.990	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	VND	107.331.630	-	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vii)	VND	511.237	-	511.237	-
Khoản vay MSN (viii)	VND	181.676.000	-	181.676.000	-
		<b>3.167.052.047</b>	<b>3.164.644.018</b>	<b>2.315.039.396</b>	<b>2.221.566.200</b>

- (i) Đây là các khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan. Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3,34% đến 3,93% một năm và các khoản vay bằng VND chịu lãi suất cơ bản 4,1% một năm cộng lãi suất bổ sung dựa trên một số tỷ giá hối đoái theo thỏa thuận giữa Công ty và ngân hàng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 10) và 79 triệu cổ phiếu của MHT do Công ty TNHH Tâm nhìn Masan ("MH") nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho, một phần phải thu ngắn hạn và một phần tài sản dài hạn của Công ty. Các khoản giải ngân bằng VND chịu lãi từ 7% đến 7,3% một năm.
- (iii) Các khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt từ 4% đến 5,5% và từ 7,7% đến 8,4% một năm.  
 Khoản vay này và khoản phải trả tại Thuyết minh 24(b) được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.
- (iv) Các khoản vay bởi MTC từ một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được bảo lãnh bởi MHT và Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất. Các khoản giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt từ 3,05% đến 3,7% một năm và từ 4,7% đến 5,4% một năm.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (v) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của MTC (Thuyết minh 10) và tất cả các tài khoản ngân hàng đang hoạt động của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản giải ngân bằng USD chịu lãi suất từ 3,2% đến 3,7% một năm.
- (vi) Khoản vay cụ thể bằng VND của MTC từ một ngân hàng trong nước. Các khoản giải ngân bằng VND chịu lãi suất 7,2% một năm.
- (vii) Các khoản vay cụ thể bằng VND của Công ty từ một ngân hàng trong nước. Các khoản giải ngân bằng VND chịu lãi suất 7,2% một năm.
- Các khoản vay nêu trên tại (a)(vi) và (a)(vii) được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.
- (viii) Khoản vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất, không có tài sản đảm bảo, phải trả trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng vay tại ngày giao dịch.

**(b) Trái phiếu dài hạn**

<b>Tập đoàn và Công ty</b>	
<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>

Phát hành trái phiếu dài hạn	7.244.687.627	7.229.909.187
------------------------------	---------------	---------------

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	<b>Tập đoàn và Công ty</b>	
			<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
			<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (a)	VND	2023	498.249.544	497.829.434
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (b)	VND	2024	497.608.703	497.186.709
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (c)	VND	2022	299.296.677	298.874.684
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (d)	VND	2022	199.484.229	199.202.900
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (e)	VND	2022	99.642.142	99.488.774
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (f)	VND	2022	189.320.069	189.028.670
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (g)	VND	2022	209.285.963	209.000.349
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (h)	VND	2023	1.582.400.000	1.577.600.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (i)	VND	2023	989.000.000	986.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (j)	VND	2023	691.600.000	689.638.629
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (k)	VND	2023	994.666.667	993.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (l)	VND	2023	994.133.633	992.725.705
			<b>7.244.687.627</b>	<b>7.229.909.187</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.
- (b) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.
- (c) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 31,2 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.
- (d) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.
- (e) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,7 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.
- (f) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10 % một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (g) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.
- (h) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN") – công ty mẹ cấp cao nhất, được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được bảo lãnh bởi MSN và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (j) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được bảo lãnh bởi MSN và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (k) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.
- (l) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của MHT do MH nắm giữ.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo trong báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Đại diện của các trái chủ của các trái phiếu được thuyết minh trên đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

**Tập đoàn:**

	<b>Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác mỏ Nghìn VND</b>	<b>Hưu trí Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	103.800.497	390.248.573	6.963.327.332	7.457.376.402
Dự phòng lập trong kỳ	2.449.692	210.149.983	23.733.468	236.333.143
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(428.929.980)	(428.929.980)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(36.572.826)	(123.345.063)	(159.917.889)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	(238.943.401)	(238.943.401)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>106.250.189</b>	<b>563.825.730</b>	<b>6.195.842.356</b>	<b>6.865.918.275</b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

**Công ty:**

	<b>Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác mỏ Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	103.800.497	390.248.573	494.049.070
Dự phòng lập trong kỳ	2.449.692	210.149.983	212.599.675
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(36.572.826)	(36.572.826)
<b>Closing balance</b>	<b>106.250.189</b>	<b>563.825.730</b>	<b>670.075.919</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn:

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	8.048.709.226	-	-	515.834.608	8.564.543.834	846	8.564.544.680
Vốn góp	-	-	-	-	-	1.280	1.280
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(319.152.168)	(319.152.168)	(3.235.948)	(322.388.116)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(50.738.370)	(50.738.370)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	(225.970.714)	-	-	(225.970.714)	(1.385.895)	(227.356.609)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>	8.048.709.226	(225.970.714)	-	196.682.440	8.019.420.952	(55.358.087)	7.964.062.865
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	10.792.915.155	(189.058.585)	(358.967.342)	709.335.437	10.954.224.665	66.845.459	11.021.070.124
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	(251.547.220)	(251.547.220)	28.213.654	(223.333.566)
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	322.985.949	-	322.985.949	-	322.985.949
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	(49.023.773)	-	-	(49.023.773)	427.024	(48.596.749)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	10.792.915.155	(238.082.358)	(35.981.393)	457.788.217	10.976.639.621	95.486.137	11.072.125.758



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty:**

	<b>Vốn góp</b> Nghìn VND	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)</b> Nghìn VND	<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b> Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	8.048.709.226	879.042.469	8.927.751.695
Lỗ thuần trong kỳ	-	(249.007.759)	(249.007.759)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>	8.048.709.226	630.034.710	8.678.743.936
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	10.792.915.155	139.322.361	10.932.237.516
Lỗ thuần trong kỳ	-	(236.554.894)	(236.554.894)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	10.792.915.155	(97.232.533)	10.695.682.622

**28. Vốn góp**

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	<b>Được duyệt và đã góp</b>	
	<b>30/6/2021 và 1/1/2021</b>	
	<b>Nghìn VND</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

M  
C  
K  
/

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Trong vòng một năm	12.536.189	16.366.622	12.403.773	16.366.622
Trong vòng hai đến năm năm	20.857.908	16.358.709	20.681.353	16.358.709
	<b>33.394.097</b>	<b>32.725.331</b>	<b>33.085.126</b>	<b>32.725.331</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

**Tập đoàn:**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	8.965.937	205.798.172	12.139.880	279.035.150
EUR	3.746.201	101.390.922	10.166.623	285.438.113
JPY	354.382.671	72.687.430	149.538.241	33.004.585
CNY	7.526.472	26.041.593	10.586.983	36.747.417
CAD	800.775	14.466.803	763.489	13.650.419

**Công ty:**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	1.989.886	45.598.224	8.280.310	190.322.922

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	23.456.986	23.456.986	23.456.986	23.456.986

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	37.064.943	176.985.972	17.436.826	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	51.927.767	85.765.512	35.972.907	15.437.279
	88.992.710	262.751.484	53.409.733	15.437.279

**(e) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), Tập đoàn và Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tổng doanh thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ghi nhận trên cơ sở giá tạm tính là 12.591 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: Không).

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</u> Nghìn VND
Thu nhập từ tiền lãi	5.348.517	32.428.649	21.195.249	32.186.305
Lãi chênh lệch tỷ giá	128.885.376	69.419.070	24.342.656	50.749.402
Phí quyền chọn mua	-	406.473.000	-	406.473.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.091	32.123	-	-
	<b>134.245.984</b>	<b>508.352.842</b>	<b>45.537.905</b>	<b>489.408.707</b>

**32. Chi phí tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</u> Nghìn VND
Chi phí lãi vay	409.917.538	421.456.701	391.058.345	387.268.194
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	137.172.082	152.319.176	91.603.443	101.724.483
Chi phí đi vay	33.273.997	40.262.010	32.173.997	38.961.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.651.461	88.681.886	8.629.546	59.527.445
Chi phí tài chính khác	68.612.636	67.227.298	24.415.492	53.961.130
	<b>704.627.714</b>	<b>769.947.071</b>	<b>547.880.823</b>	<b>641.442.961</b>

**33. Thu nhập khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</u> Nghìn VND
Thu nhập chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	73.456.103	58.133.546
Thu nhập từ bán phế liệu	-	1.462.130	-	1.462.130
Các khoản khác	3.974.315	2.589.612	9.000	824.015
	<b>3.974.315</b>	<b>4.051.742</b>	<b>73.465.103</b>	<b>60.419.691</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Chi phí khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Chi phí liên quan đến khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	73.456.103	58.133.546
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	8.776.982	-	8.776.982
Các khoản phạt thuế	-	2.276.476	-	2.270.476
Các khoản khác	23.881.558	11.737.491	12.000	12.797.374
	<b>23.881.558</b>	<b>22.790.949</b>	<b>73.468.103</b>	<b>81.978.378</b>

**35. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>				
Kỳ hiện hành	17.499.931	50.938.121	-	47.392.850
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm/kỳ trước	(6.453.350)	2.133.361	-	2.133.361
	<b>11.046.581</b>	<b>53.071.482</b>	<b>-</b>	<b>49.526.211</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(19.623.878)	13.071.489	-	-
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(49.142.226)	-	-	-
	<b>(68.766.104)</b>	<b>13.071.489</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>(57.719.523)</b>	<b>66.142.971</b>	<b>-</b>	<b>49.526.211</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Lỗ kế toán trước thuế	(281.053.089)	(256.245.145)	(236.554.894)	(199.481.548)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(42.157.963)	(38.436.772)	(35.483.234)	(29.922.232)
Chi phí không được khấu trừ thuế	26.327	3.759.622	9.892	3.720.491
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	1.683.757	11.238.404	1.683.757	11.238.404
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	537.900	(92.559)	-	-
Ưu đãi thuế	(7.821.645)	-	-	-
Lỗ tính thuế được sử dụng Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm/kỳ trước	(7.979.079)	-	(2.118.397)	-
Biến động chênh lệch tạm thời Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(6.453.350)	2.133.361	-	2.133.361
	4.444.530	85.129.102	35.907.982	62.356.187
	-	2.411.813	-	-
	(57.719.523)	66.142.971	-	49.526.211

**(c) Thuế suất áp dụng**

**Công ty:**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường là 20%

**Tập đoàn:**

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam; và



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- HCS và các công ty con của HSC có trụ sở tại Đức, Canada, Trung Quốc.
  - Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mậu dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
  - H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
  - H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

**(a) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB") theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 437.115 triệu VND (1/1/2021: 290.644 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

**Tập đoàn:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND</b>
<b>Nhà đầu tư</b>			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Trả cổ tức	-	807.520
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	Trả cổ tức	-	3.192.480
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	241.676.000	2.181.000.000
	Khoản vay đã trả	60.000.000	1.955.000.000
	Chi phí lãi vay	3.439.134	4.622.104
	Cho vay	-	823.753.425
	Thu hồi khoản cho vay	1.143.479.452	1.224.273.973
	Thu nhập lãi cho vay	4.270.122	29.513.777
	Thanh toán chi phí tài chính	244.123.839	-
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>			
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	137.172.082	152.319.176
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần	Mua hàng hóa	819.538	762.982
Hàng tiêu dùng Masan	Mua dịch vụ	605.753	1.626.659
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	29.987.434	57.199.738
	Khoản vay nhận được	675.334.825	1.063.348.235
	Hoàn trả gốc vay	598.433.726	876.331.036
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)	-	2.217.065.211
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	11.170.948	21.671.653

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND</b>
<b>Nhà đầu tư</b>			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Trả cổ tức	-	807.520
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	Trả cổ tức	-	3.192.480
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	241.676.000	2.181.000.000
	Khoản vay đã trả	60.000.000	1.955.000.000
	Chi phí lãi vay	3.439.134	4.622.104
	Cho vay	-	823.753.425
	Thu hồi khoản cho vay	1.143.479.452	1.224.273.973
	Thu nhập lãi cho vay	4.270.122	29.513.777
	Thanh toán chi phí tài chính	244.123.839	-
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>			
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	Lợi nhuận được chia từ HDHTKD	91.603.443	101.724.483
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	819.538	762.982
	Mua dịch vụ	605.753	1.626.659
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	29.987.434	57.199.738
	Khoản vay nhận được	675.334.825	1.063.348.235
	Hoàn trả gốc vay	598.433.726	876.331.036
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)	-	2.217.065.211





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND</b>
Công ty con			
Công ty TNHH Vcnfram	Bán tinh quặng vonfram	944.350.415	1.061.670.280
Masan	Mua hàng hóa	3.053.619	4.827.643
	Thu nhập từ các chi phí yêu cầu hoàn trả	73.456.103	58.133.546
	Thu nhập từ chi phí đầu tư yêu cầu hoàn trả	-	111.704.610
	Thu nhập lãi cho vay	16.267.003	-
H.C. Starck Tungsten GmbH	Bán tinh quặng vonfram	524.309.486	45.256.742
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	11.170.948	22.448.283

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Thành viên không được hưởng bất kỳ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND</b>
Các khoản phải trả cho nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán hộ Tập đoàn theo UPAS LC	484.636.597	-



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được mang sang từ báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



CÔNG TY  
TNHH  
Khai thác Chế biến  
Khoáng sản  
Núi Pháo  
H. Đ. T. U. - TH. NGUYỄN

Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc





**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**

Interim Financial Statements  
for the six-month period ended 30 June 2021





**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries  
Corporate Information**

**Enterprise Registration  
Certificate No.**

4600864513

5 July 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 10 December 2020. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Thai Nguyen Province. The first Business Registration Certificate No. 4600864513 was issued on 5 July 2010.

**Investment Certificate No.**

17121000026

21 July 2010

17121000026 - 1st revision

23 February 2011

17121000026 - 2nd revision

6 February 2013

17121000026 - 3rd revision

23 July 2015

The Investment Certificate and its revisions were issued by the People's Committee of Thai Nguyen Province to the Company to implement the investment of "Nui Phao Mining Project". Term of the Project is 30 years as from 3 February 2004.

**Members' Council**

Mr. Nguyen Thieu Nam

Chairman

Mr. Nguyen Van Thang

Vice Chairman

Mr. Craig Richard Bradshaw

Member

Mr. Danny Le

Member

**Board of Management**

Mr. Craig Richard Bradshaw

General Director

**Registered Office**

Hamlet 2, Ha Thuong Commune  
Dai Tu District  
Thai Nguyen Province  
Vietnam

**Hanoi Representative Office**

106 Hoang Quoc Viet Street  
Nghia Do Ward, Cau Giay District,  
Hanoi, Vietnam

**Auditor**

KPMG Limited  
Vietnam

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries  
Statement of the Board of Management**

The Board of Management of Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated and separate interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) as of and for the six-month period ended 30 June 2021.

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of the consolidated and separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated and separate interim financial statements set out on pages 5 to 72 give a true and fair view of the financial positions of the Group and of the Company as at 30 June 2021, and of their results of operations and cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group and the Company will not be able to restructure their debts or to pay their debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised these accompanying consolidated and separate interim financial statements for issue.



On behalf of the Board of Management

  
Craig Richard Bradshaw  
General Director

Hanoi, 23 August 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT**

### **To the Investors Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**

We have reviewed the accompanying consolidated and separate interim financial statements of Nui Phao Mining Company Ltd ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), which comprise the consolidated and separate balance sheets as at 30 June 2021, the related consolidated and separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 23 August 2021, as set out on pages 5 to 72.

### **Management's Responsibility**

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated and separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated and separate interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated and separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410, "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.





### Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated and separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated and separate financial positions of the Group and the Company, respectively, as at 30 June 2021 and of their consolidated and separate results of operations and their consolidated and separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.



---

Doan Thanh Toan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 3073-2019-007-1  
*Deputy General Director*

Hanoi, **23 AUG 2021**

---

Phan My Linh  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 3064-2019-007-1

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Balance sheets as at 30 June 2021**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Group		Company	
			30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>ASSETS</b>						
<b>Current assets</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>9,677,742,236</b>	<b>9,659,445,024</b>	<b>4,320,903,459</b>	<b>4,732,297,717</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>595,858,103</b>	<b>704,171,736</b>	<b>110,003,457</b>	<b>210,946,976</b>
Cash	111		458,613,563	704,171,736	80,003,457	210,946,976
Cash equivalents	112		137,244,540	-	30,000,000	-
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>17</b>	<b>194,755,460</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trading securities	123		194,755,460	-	-	-
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>2,165,246,892</b>	<b>2,783,153,302</b>	<b>1,871,167,016</b>	<b>2,523,865,241</b>
Accounts receivable from customers	131	10	1,650,739,017	1,166,693,898	1,088,099,395	446,847,537
Prepayments to suppliers	132		178,789,597	139,861,845	93,141,101	79,573,952
Loans receivable	135	11	-	1,143,479,452	164,000,000	1,474,479,452
Other receivables	136	12	335,718,278	333,118,107	525,926,520	522,964,300
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>5,478,316,093</b>	<b>4,829,004,498</b>	<b>1,945,100,827</b>	<b>1,702,545,245</b>
Inventories	141		5,493,824,847	4,887,721,425	1,945,100,827	1,702,545,245
Allowance for inventories	149		(15,508,754)	(58,716,927)	-	-
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>1,243,565,688</b>	<b>1,343,115,488</b>	<b>394,632,159</b>	<b>294,940,255</b>
Short-term prepaid expenses	151		132,192,921	56,241,220	99,610,958	46,443,453
Deductible value added tax	152		1,111,295,237	1,286,793,842	295,021,201	248,496,802
Taxes and others receivable from State Treasury	153		77,530	80,426	-	-

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Balance sheets as at 30 June 2021 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Group		Company	
			30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>Long term assets</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>26,336,010,310</b>	<b>26,807,477,281</b>	<b>20,207,026,698</b>	<b>20,142,194,091</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,304,838,311</b>	<b>1,296,265,451</b>	<b>1,290,846,432</b>	<b>1,296,265,451</b>
Other long-term receivables	216	12	1,304,838,311	1,296,265,451	1,290,846,432	1,296,265,451
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>19,589,641,447</b>	<b>20,219,196,499</b>	<b>11,085,314,393</b>	<b>11,254,801,114</b>
Tangible fixed assets	221	14	15,666,784,627	16,261,083,071	10,488,447,153	10,832,571,132
Cost	222		25,631,510,448	25,653,021,485	16,079,184,184	16,055,307,573
Accumulated depreciation	223		(9,964,725,821)	(9,391,938,414)	(5,590,737,031)	(5,222,736,441)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-	-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000	67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)	(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	15	3,922,856,820	3,958,113,428	596,867,240	422,229,982
Cost	228		4,757,458,865	4,695,131,860	896,746,747	692,462,354
Accumulated amortisation	229		(834,602,045)	(737,018,432)	(299,879,507)	(270,232,372)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>1,719,701,359</b>	<b>1,467,480,229</b>	<b>1,482,210,992</b>	<b>1,249,744,128</b>
Construction in progress	242	16	1,719,701,359	1,467,480,229	1,482,210,992	1,249,744,128
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>199,718,802</b>	<b>202,627,868</b>	<b>3,465,493,500</b>	<b>3,465,493,500</b>
Investments in a subsidiary	251		-	-	3,458,093,500	3,458,093,500
Investments in associates, joint-ventures	252		192,318,802	195,227,868	-	-
Held-to-maturity investments	255		7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,522,110,391</b>	<b>3,621,907,234</b>	<b>2,883,161,381</b>	<b>2,875,889,898</b>
Long-term prepaid expenses	261	18	2,929,656,176	2,928,423,558	2,883,161,381	2,875,889,898
Deferred tax assets	262	19	592,454,215	693,483,676	-	-
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>36,013,752,546</b>	<b>36,466,922,305</b>	<b>24,527,930,157</b>	<b>24,874,491,808</b>

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Balance sheets as at 30 June 2021 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Group		Company	
			30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>RESOURCES</b>						
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>24,941,626,788</b>	<b>25,445,852,181</b>	<b>13,832,247,535</b>	<b>13,942,254,292</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>6,619,747,961</b>	<b>7,467,309,922</b>	<b>3,917,483,989</b>	<b>5,218,296,035</b>
Accounts payable to suppliers	311	20	1,385,977,038	952,963,265	577,357,094	252,444,328
Advances from customers	312	21	207,534,210	955,735,222	191,741,541	750,219,587
Taxes payable to State Treasury	313	22	213,310,528	162,220,778	10,626,951	12,113,243
Payables to employees	314		6,290,498	16,064,491	127,223	10,166
Accrued expenses	315	23	1,054,244,528	855,085,502	783,615,049	649,998,114
Other short-term payables	319	24	568,619,362	1,354,079,788	38,976,735	1,331,944,397
Short-term borrowings and bonds	320	25(a)	3,167,052,047	3,164,644,018	2,315,039,396	2,221,566,200
Provisions – short-term	321		16,719,750	6,516,858	-	-
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>18,321,878,827</b>	<b>17,978,542,259</b>	<b>9,914,763,546</b>	<b>8,723,958,257</b>
Other long-term payables	337	24	3,000,296,077	2,000,500,170	2,000,000,000	1,000,000,000
Long-term borrowings and bonds	338	25(b)	7,244,687,627	7,229,909,187	7,244,687,627	7,229,909,187
Deferred tax liabilities	341	19	1,210,976,848	1,290,756,500	-	-
Provisions – long-term	342	26	6,865,918,275	7,457,376,402	670,075,919	494,049,070
<b>EQUITY (400 – 410)</b>	<b>400</b>		<b>11,072,125,758</b>	<b>11,021,070,124</b>	<b>10,695,682,622</b>	<b>10,932,237,516</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>11,072,125,758</b>	<b>11,021,070,124</b>	<b>10,695,682,622</b>	<b>10,932,237,516</b>
Contributed capital	411	28	10,792,915,155	10,792,915,155	10,792,915,155	10,792,915,155
Foreign exchange differences	417		(238,082,358)	(189,058,585)	-	-
Other equity funds	418		(35,981,393)	(358,967,342)	-	-
Retained profits after tax	421		457,788,217	709,335,437	(97,232,533)	139,322,361
- Retained profits brought forward	421a		709,335,437	515,834,608	139,322,361	879,042,469
- Retained profit/(loss) for the current period/year	421b		(251,547,220)	193,500,829	(236,554,894)	(739,720,108)
Non-controlling interest	429		95,486,137	66,845,459	-	-
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>36,013,752,546</b>	<b>36,466,922,305</b>	<b>24,527,930,157</b>	<b>24,874,491,808</b>

23 August 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:




Craig Richard Bradshaw  
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Statements of income for the six-month period ended 30 June 2021**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
			From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
<b>Revenue from sales of goods and provision of services</b>	<b>01</b>	<b>30</b>	<b>6,116,364,420</b>	<b>2,571,512,239</b>	<b>1,780,175,415</b>	<b>2,062,639,056</b>
<b>Revenue deductions</b>	<b>02</b>	<b>30</b>	<b>9,353,986</b>	<b>1,269,922</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>6,107,010,434</b>	<b>2,570,242,317</b>	<b>1,780,175,415</b>	<b>2,062,639,056</b>
<b>Cost of sales</b>	<b>11</b>		<b>5,313,046,694</b>	<b>2,393,085,015</b>	<b>1,393,684,151</b>	<b>1,990,694,471</b>
<b>Gross profit (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>793,963,740</b>	<b>177,157,302</b>	<b>386,491,264</b>	<b>71,944,585</b>
Financial income	21	31	134,245,984	508,352,842	45,537,905	489,408,707
Financial expenses	22	32	704,627,714	769,947,071	547,880,823	641,442,961
Share of profit/(loss) in associates	24		4,664,541	(232,098)	-	-
Selling expenses	25		199,339,667	76,978,255	64,284,913	50,979,371
General and administration expenses	26		290,052,730	75,858,658	56,415,327	46,853,821
<b>Net operating loss (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>(261,145,846)</b>	<b>(237,505,938)</b>	<b>(236,551,894)</b>	<b>(177,922,861)</b>
Other income	31	33	3,974,315	4,051,742	73,465,103	60,419,691
Other expenses	32	34	23,881,558	22,790,949	73,468,103	81,978,378
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(19,907,243)</b>	<b>(18,739,207)</b>	<b>(3,000)</b>	<b>(21,558,687)</b>
<b>Accounting loss before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(281,053,089)</b>	<b>(256,245,145)</b>	<b>(236,554,894)</b>	<b>(199,481,548)</b>
<b>Income tax expense – current</b>	<b>51</b>	<b>35</b>	<b>11,046,581</b>	<b>53,071,482</b>	<b>-</b>	<b>49,526,211</b>
<b>Income tax (benefit)/expense – deferred</b>	<b>52</b>	<b>35</b>	<b>(68,766,104)</b>	<b>13,071,489</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward)</b>	<b>60</b>		<b>(223,333,566)</b>	<b>(322,388,116)</b>	<b>(236,554,894)</b>	<b>(249,007,759)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Statements of income for the year ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Group		Company	
			From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward)	60		(223,333,566)	(322,388,116)	(236,554,894)	(249,007,759)
Net loss attributable to:						
Equity holders of the Company	61		(251,547,220)	(319,152,168)	(236,554,894)	(249,007,759)
Non-controlling interest	62		28,213,654	(3,235,948)	-	-

23 August 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Statements of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021 (Indirect method)**

**Form B 03a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Code	<u>Group</u>		<u>Company</u>		
	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000	
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>					
<b>Loss before tax</b>	<b>01</b>	<b>(281,053,089)</b>	<b>(256,245,145)</b>	<b>(236,554,894)</b>	<b>(199,481,548)</b>
<b>Adjustments for</b>					
Depreciation and amortisation	02	748,442,376	510,863,289	397,647,725	470,687,533
Allowances and provisions	03	(956,531)	228,199,261	8,315,282	219,857,224
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	7,036,324	4,122,663	1,443,129	4,704,139
Profits from investing activities	05	(10,013,058)	(7,245,044)	(21,195,249)	(23,409,323)
Interest expense and borrowing fees	06	580,363,617	614,037,887	514,835,785	527,954,386
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>1,043,819,639</b>	<b>1,093,732,911</b>	<b>664,491,778</b>	<b>1,000,312,411</b>
Change in receivables and other assets	09	(429,263,727)	(145,472,536)	(752,992,662)	(319,990,141)
Change in inventories	10	(606,103,422)	(137,195,264)	(242,555,582)	198,457,354
Change in payables and other liabilities	11	175,992,468	(803,895,479)	(146,252,602)	(466,060,230)
Change in prepaid expenses	12	(79,431,432)	(27,244,892)	(61,586,101)	(25,558,579)
Change in trading securities	13	(194,755,460)	-	-	-
		<b>(89,741,934)</b>	<b>(20,075,260)</b>	<b>(538,895,169)</b>	<b>387,160,815</b>
Interest and borrowing fees paid	14	(800,005,345)	(619,870,176)	(737,131,090)	(538,544,966)
Income tax paid	15	-	(107,399,295)	-	(103,197,074)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(889,747,279)</b>	<b>(747,344,731)</b>	<b>(1,276,026,259)</b>	<b>(254,581,225)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>					
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(412,749,512)	(714,062,115)	(288,570,323)	(687,424,835)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long term assets	22	-	481,818	-	481,818
Payment for term deposit and granting loan to other parties	23	-	(831,153,425)	(159,000,000)	(831,153,425)
Receipts of term deposits from banks and collecting loans granting to other parties	24	1,143,479,452	1,231,321,409	1,469,479,452	1,230,173,973
Payments for investments in other entities	25	-	-	-	(1,600,000,000)
Business combination, net of cash acquired	25	26,476,816	(1,052,093,519)	-	-
Receipt of interests and dividends	27	24,165,286	20,371,473	61,095,252	145,127,153
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>781,372,042</b>	<b>(1,345,134,359)</b>	<b>1,083,004,381</b>	<b>(1,742,795,316)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Statements of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(Indirect method - continued)**

**Form B 03a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Code	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
Proceeds from capital contributed by owners	31	-	1,280	-
Proceeds from borrowings and bonds	33	2,660,444,584	7,363,933,719	1,656,867,534
Payments to settle loan principals and bonds issuance related cost	34	(2,659,534,784)	(6,288,434,393)	(1,564,387,218)
Payments to settle bond insurance related costs	34	-	(55,870,312)	-
Payments of dividends	36	-	(4,000,000)	-
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>909,800</b>	<b>1,015,630,294</b>	<b>92,480,316</b>
<b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(107,465,437)</b>	<b>(1,076,848,796)</b>	<b>(100,541,562)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>704,171,736</b>	<b>1,713,168,936</b>	<b>210,946,976</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(848,196)</b>	<b>(1,217,966)</b>	<b>(401,957)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 9)</b>	<b>70</b>	<b>595,858,103</b>	<b>635,102,174</b>	<b>110,003,457</b>

23 August 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:




Craig Richard Bradshaw  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated and separate interim financial statements.

**1. Reporting entity**

**Ownership and group structure**

Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company” or “NPM”) is incorporated as a limited liability company in Vietnam. The principal activities of the Company are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorite, bismuth, copper in Ha Thuong Commune, Dai Tu District in Thai Nguyen Province for export and domestic sales.

The consolidated interim financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”).

The principal activities of the subsidiaries and associate are described as follows:



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Subsidiaries:**

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 30/6/2021 and 1/1/2021</b>
<i>Direct subsidiary</i>			
Masan Tungsten Limited Liability Company ("MTC")	(i) Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	99.999%
<i>Indirect subsidiaries</i>			
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS")	(ii) Goslar, Germany	Investment holding	99.999%
Chemilytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding	99.999%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding	99.999%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Germany	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry	99.999%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	99.999%
Chemilytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Germany	Chemical analysis and physical measurement data	99.999%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	99.999%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Shanghai, PRC	Trading and distribution	99.999%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	99.999%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Japan	Trading and distribution	99.999%

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2021 and 1/1/2021
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, USA	Trading and distribution	99.9999%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	59.9999%
<b>Associates</b>			
Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2021 and 1/1/2021
<b>Indirect associates</b> Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	29.9999%

(i) MTC is a subsidiary of the Company.

(ii) HCS is a subsidiary of MTC. These entities are direct and indirect subsidiaries and associate of HCS.

HCS is a leading manufacturer of high-tech tungsten metal powders and carbides (midstream tungsten products). HCS has production hubs in Europe, North America, and China serving customers across the globe. HCS and its subsidiaries mainly specialize in the development, manufacture and sale of high-performance powders based on the technology of metal tungsten and its compounds, tailored to individual customer needs.

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries.

As at 30 June 2021, the Company had 1,094 employees (1/1/2021: 1,096 employees) and the Group had 2,053 employees (1/1/2021: 2,206 employees).

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The consolidated and separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

**(b) Basis of measurement**

The consolidated and separate interim financial statements, except for the consolidated and separate statements of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated and separate statement of cash flows are prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries is from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated and separate interim financial statements are prepared and presented in VND rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

### **3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these consolidated and separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these consolidated and separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated and separate annual financial statements, unless otherwise indicated.

#### **(a) Basis of consolidation**

##### **(i) Business combination**

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to a particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

**(iii) Non-controlling interests**

Non-controlling interests ("NCI") are measured by their proportionate economic interest in the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 202") which was applied prospectively from 1 January 2015, the difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

**(iv) Associates**

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated interim financial statements include the Group's share of the profit and loss of an associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.)

When the Group's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

**(v) Transactions eliminated on consolidation**

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated interim financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated interim statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(vi) Goodwill**

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

**(b) Foreign currency**

**(i) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated and separate statement of income.

**(ii) Foreign operations**

For the purpose of presenting the consolidated interim financial statements, the assets and liabilities of foreign operations are translated to VND as follow:

- Assets and liabilities including fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at the account transfer buying rate (for assets) and the account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions;
- Revenues, income, expenses and cash flows of foreign operations are translated to VND at exchange rates at which approximate actual exchange rates ruling on the dates of transactions;
- Retained profits/ Accumulated losses, funds and reserves are derived from the translated net profits/movements from which they were appropriated.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations' financial statements to VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity. When the foreign currency differences relate to a foreign operation that is consolidated but not wholly owned, accumulated exchange differences arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to, and recognised as part of, non-controlling interests in the consolidated balance sheet.



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(d) Investments**

**(i) Held to maturity investments**

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank, bonds and loan receivables held to maturity. These investments are stated at cost less allowance for doubtful debt.

**(ii) Investment in a subsidiary**

For the purpose of the separate financial statements, investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Group's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(e) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

***Factoring***

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay (“the guarantee amount”).

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

**(f) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group and the Company apply the perpetual method of accounting for inventories.

**(g) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Depreciation**

*The Company: Machinery and equipment directly related to mineral processing activities*

Machinery and equipment which are directly related to mineral processing activities is depreciated on a unit-of-production method with the depreciation bases calculated using proved and probable mineral reserves and a portion of mineral resources expected to be converted into mineral reserves.

Effective from 1 January 2021, the Company updated its estimates of mineral reserves and resources, using (i) the result of mining specialist's technical assessments on mineral reserves within Nui Phao project area, (ii) a portion of mineral resources expected to be converted into mineral reserves and (iii) further mineral resources which can be reprocessed from the Company's oxide tails cell ("OTC"). These updates are estimates of the amount of production volume that can be economically and legally extracted from the Company's mining properties.

Detail of changes in the remaining ore equivalent quantity served as depreciation basis as at 1 January 2021 are as follow:

	Increased by Tonnes of ore
M&E relating to mineral processing activities	5,443,351
M&E relating to mineral processing activities and to be used in OTC retreatment	20,763,351
	<hr/>

These changes lead to the depreciation charge for the current period decreased by VND79 billion.

*MTC: Machinery and equipment directly related to production activities*

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a unit-of-production basis. The estimated total production quantity output over which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST plant	171,865 tonnes of tungsten
APT plant	166,990 tonnes of tungsten



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

*Others*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction assets which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

In the current period, due to changes in estimation from the latest mineral reserve assessment and OTC retreatment project as disclosed in Note 3(g)(ii) for *Machinery and equipment directly related to mineral processing activities* above, the Company revised estimated useful life of certain group of assets. These changes lead to the depreciation charge for the current period decreased by VND13 billion.

The revised estimated useful lives are as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
▪ buildings and structures	5 - 27 years	5 - 20 years
▪ machinery and equipment	3 - 22 years	3 - 20 years
▪ other mining assets	26 years	19 years

**(h) Intangible fixed assets**

**(i) Land**

Lands comprise those acquired in a legitimate transfer. Lands are stated at cost and are not amortised.

**(ii) Software**

Cost of software include:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
  - Respective costs are attributable directly to the software development stage;

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;
- The Group will be able to implement and use the software after its development;
- Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
- The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software is amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.

**(iii) Mining rights**

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013 (“Decree 203/2013”) which became effective from 20 January 2014. Cost of mining rights are stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and are capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the mineral reserves.

**(iv) Development costs**

Cost of development costs include:

- Expenditure on development activities, whereby research findings are applied to a plan or design for the production of new or substantially improved products and process, is capitalised if the product or process is technically and commercially feasible and the Group has sufficient resources to complete development. The expenditure capitalised include the costs of materials, direct labour and an appropriate portion of overheads. Other development expenditure, including expenditure on internally generated goodwill and brands, is recognised in the consolidated statement of income as an expense as incurred.
- Development costs that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of development costs are amortised on a straight-line basis over period from 10 to 16 years.

The fair value of development costs acquired through business combinations is determined using the incremental cash flow method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(v) Brand name**

Cost of acquisition of brand name is recognised as an intangible asset.

The fair value of brand name acquired in a business combination is based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned. The fair value of brand name acquired in a business combination is recognised as an intangible asset and is amortized on a straight-line basis ranging from 20 to 30 years.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(vi) Customer relationship**

Customer relationships that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of customer relationships are amortised on a straight-line basis over period of 36 years.

The fair value of customer relationships acquired through business combinations is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(vii) Technologies**

Technologies that are acquired by the Group through business combinations are recognised as intangible fixed assets and are initially measured at fair value. Technologies are amortised on a straight-line basis over their useful lives ranging from 16 to 31 years.

The fair value of technologies acquired through business combinations are determined using the multi-period excess earnings method whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows and/or based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the technologies being owned.

**(i) Construction in progress**

Construction in progress represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, mineral reserves, mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

**(j) Long-term prepaid expenses**

**(i) Prepaid land costs**

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 35 to 50 years.



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Land compensation costs**

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation costs, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the related term of the related lease.

**(iii) Other mining costs**

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in 'Deferred stripping costs').

*Deferred stripping costs*

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components. During the period, the Company has updated its estimates of mineral reserves and resources which serve as a basis for calculation and amortisation of development and production stripping costs. The revision was based on the result of mining specialists' technical assessments on mineral reserves within Nui Phao project area and a portion of mineral resources expected to be converted into mineral reserves as disclosed in Note 3(g)(ii). The effect on the amortisation charge for the current period was to decrease the amortisation charge by VND1.2 billion.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iv) Incremental costs of obtaining a contract**

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Company incurs to obtain a contract with a customer that the Company would not have incurred if the contract had not been obtained. The Company shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis that match with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

**(v) Other prepaid expenses**

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

**(k) Accounts payable**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

**(l) Business cooperation contract**

Business Cooperation Contracts (“BCC”) are those under which contracting parties agree to carry out specific business activities that do not require an establishment of legal entity. The Group and the Company account for each BCC according to their substance and their rights and obligations under the contract. Where the Group and the Company receives contributions in the form of financial assets from the other parties and as a result assuming a contractual obligation to deliver cash or other financial assets to those parties under the BCC, the Group and the Company recognise a financial liability. Where distributions of profits to the other BCC parties have the substance of finance costs, they are recognised as financial expenses based on the rate of returns as agreed by contracting parties. Distributions which are contingent on the ultimate operating results of the BCC are recognised as an expense when such contingent distributions become probable.

**(m) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group or the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

**(i) Mining rights**

In accordance with the Law on Minerals 2010, the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined under the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty at the time of determining the charge for granting mining rights which are:



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- Decree 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013 (“Decree 203”), Decree 158/2016/ND-CP dated 29 November 2016 (“Decree 158”) and Circular 38/2017/TT-BTNMT dated 16 October 2017 (“Circular 38”) until 15 September 2019; and
- Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) from 15 September 2019.

The prices to calculate the resource royalty is announced by the provincial People’s Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Circular 38 and/or Decree 67.

**(ii) Mine rehabilitation**

The mining, extraction and processing activities of the Company normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work requires and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment (“MONRE”) and the Group’s environmental policies based on the Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activity expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the accounting period.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated and separate income statement. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

**(iii) Pension liabilities**

Pensions are retirement benefits and are classified as either defined contribution plans or defined benefit plans.

Under a defined contribution plan, the Group pays fixed contributions into a separate fund. The amount of an employee's future retirement benefit is only based on the contributions paid and the income earned from the investment. The Group has no legal or constructive obligations to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employees the benefits relating to employee service in the current and prior periods. The Group's contributions are to be recognised as expenses in the periods in which they were to be contributed.

Under a defined benefit plan, employees will receive a defined amount of pension benefit on retirement, usually dependent on one or more factors such as age, years of service and compensation. The provision to be recognised for a defined benefit plan is calculated as the present value of the defined benefit obligations at the balance sheet date. The defined benefit obligation is calculated annually by independent actuaries. The present value of the defined benefit obligation is determined by discounting estimated future cashflow using interest rates of high-quality AA-corporation bonds that are denominated in the currency in which the benefits will be paid, and that have terms to maturity approximation to the terms of the related pension liability. The Group determines the net interest expense on the net defined benefit liability (asset) for the year by applying the discount rate used to measure the defined benefit obligation at the beginning of the annual period to the then-net defined benefit liability, taking into account any changes in the net defined benefit liability during the period as a result of contributions. Net interest expense and other expenses related to defined benefit plans are recognised in consolidated statement of income. The remeasurement of defined benefit obligation involves estimation of future cashflow, employee turnover, mortality and future increase in salaries.

Gain or loss arising from remeasurements of the net defined benefit obligation, which comprise actuarial gains and losses and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance ("MOF").

**(n) Bonds issued**

At initial recognition, bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Contributed capital**

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

**(p) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the statement of income except to the extent relating to items recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(q) Revenue**

**(i) Goods sold**

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of minerals, the sales price is usually determined on a provisional basis at the date of revenue recognition and adjustments to the sales price subsequently occurs based on movements in quoted market or contractual prices up to the date of final pricing. The period between provisional invoicing and final pricing is typically between 30 and 60 days, but in some cases can be as long as 90 to 180 days. Revenue on provisionally priced sales is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Revenue from tolling business**

Tolling process is offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder. Revenue from tolling business is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling business is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled in the contract, including tolling fee and fair value of materials of which it has obtained control. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

**(r) Financial income and financial expenses**

**(i) Financial income**

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

**(ii) Financial expenses**

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

**(s) Income from distributed profits**

Income from distributed profits from a subsidiary is recognised when the right to receive profit distribution is established. Distributed profits received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(t) Leases**

**(i) Leased assets**

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

**(u) Borrowing costs**

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

**(v) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

**(w) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the investors and their ultimate parent companies and their subsidiaries and associates.

**(x) Comparative information**

Comparative information in these consolidated and separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral period of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated and separate interim financial statements is not intended to present the Group's and the Company's financial positions, results of operation or cash flows for the prior period.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**4. Seasonality of operations**

The Group and the Company do not have any seasonal operations of which may affect the Group and the Company's operating results for the six-month period ended 30 June 2021.

**5. Changes in accounting estimates**

In preparing these consolidated and separate interim financial statements, the management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

Effective from 1 January 2021, the management updated its estimates of its mineral reserves and resources, using (i) the result of mining specialists' technical assessments on mineral reserves within Nui Phao project area, (ii) a portion of mineral resources expected to be converted into mineral reserves and (iii) further mineral resources which can be reprocessed from the Company's oxide tails cell ("OTC"). Due to these changes, the depreciation and amortisation of affected assets were impacted accordingly as described in Note 3(g)(ii) and Note 3(j)(iii). Except for these changes, there was no significant change in the accounting estimates made at the end of the previous annual accounting period

**6. Unusual items**

The Group and the Company do not have any unusual items which may affect the Group's and the Company's consolidated and separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021.

**7. Changes in the composition of the Group and the Company**

There was no change in the Group's and the Company's structure for the six-month period ended 30 June 2021.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**8. Segment reporting – Group**

**(a) Business segments**

The Group comprises the following main business segments:

<b>From 1 January 2021 to 30 June 2021</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	(24,374,784)	725,185,835	5,280,415,063	125,784,320	6,107,010,434
Segment gross profit/(loss)	(21,240,652)	490,983,189	273,076,314	51,144,889	793,963,740
Unallocated expenses					(489,392,397)
Financial income					134,245,984
Financial expenses					(704,627,714)
Share of profit in associates					4,664,541
Results from operating activities					(261,145,846)
Other income					3,974,315
Other expenses					(23,881,558)
Income tax benefit					57,719,523
Net loss after tax					(223,333,566)



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>From 1 January 2020 to 30 June 2020</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	178,268,629	808,163,509	1,574,101,184	9,708,995	2,570,242,317
Segment gross profit/(loss)	(274,594,014)	530,202,187	(28,309,597)	(50,141,274)	177,157,302
Unallocated expenses					(152,836,913)
Financial income					508,352,842
Financial expenses					(769,947,071)
Share of loss in associates					(232,098)
Results from operating activities					(237,505,938)
Other income					4,051,742
Other expenses					(22,790,949)
Income tax expense					(66,142,971)
Net loss after tax					(322,388,116)

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>As at 30 June 2021</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment assets	149,528,626	750,099,844	8,116,591,124	1,199,888,745	10,216,108,339
Unallocated assets					25,797,644,207
<b>Total assets</b>					<b>36,013,752,546</b>
<b>Total liabilities</b>					<b>24,941,626,788</b>
<b>As at 1 January 2021</b>					
Segment assets	155,580,332	768,295,308	5,534,610,900	968,885,505	7,427,372,045
Unallocated assets					29,039,550,260
<b>Total assets</b>					<b>36,466,922,305</b>
<b>Total liabilities</b>					<b>25,445,852,181</b>

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Copper</b>	<b>Fluorspar</b>	<b>Tungsten</b>	<b>Others</b>	<b>Total</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>From 1 January 2021 to 30 June 2021</b>					
Capital expenditure	-	-	95,552,600	83,095,789	178,648,389
Unallocated capital expenditure					234,101,123
Depreciation and amortisation	6,051,702	22,753,042	379,331,295	35,446,016	443,582,055
Unallocated depreciation and amortisation					304,860,321
Unallocated amortisation of prepayment					134,097,817
<b>From 1 January 2020 to 30 June 2020</b>					
Capital expenditure	-	-	29,161,828	41,360,210	70,522,038
Unallocated capital expenditure					643,540,077
Depreciation and amortisation	6,955,814	34,760,133	65,064,012	43,809,551	150,589,510
Unallocated depreciation and amortisation					360,273,779
Unallocated amortisation of prepayment					105,100,675



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Geographical segments**

The Group comprises the following main geographical segments:

**As at and for the six-month period ended 30 June 2021**

	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Others VND'000	Total VND'000
External revenue	62,944,241	728,717,945	1,027,823,508	330,392,430	821,876,982	1,621,092,932	1,514,162,396	6,107,010,434
Segment assets	26,724,657,839	359,120,481	4,808,254,708	198,398,585	456,827,392	1,734,524,125	1,731,969,416	36,013,752,546
Capital expenditure	306,754,675	-	49,654,117	-	-	29,573,901	26,766,819	412,749,512

**As at 31 December 2020 and for the six-month period ended 30 June 2020**

	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Others VND'000	Total VND'000
External revenue	14,638,118	995,256,290	286,542,346	300,546,140	157,555,351	-	815,704,072	2,570,242,317
Segment assets	27,911,798,728	102,805,243	5,706,084,571	215,265,268	318,909,291	-	2,212,059,204	36,466,922,305
Capital expenditure	712,326,910	-	1,745,778	-	-	-	-	714,062,115

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**9. Cash and cash equivalents**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Cash on hand	158,510	229,529	144,261	226,280
Cash in banks	458,455,053	694,288,507	79,859,196	210,720,696
Cash in transit	-	9,653,700	-	-
Cash equivalents	137,244,540	-	30,000,000	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	595,858,103	704,171,736	110,003,457	210,946,976

**10. Accounts receivable from customers**

**Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<i>Related companies</i>				
MTC – a subsidiary	-	-	412,892,974	179,851,328
H.C. Starck Tungsten GmbH – a subsidiary	-	-	210,755,015	67,174,120
<i>Other parties</i>				
Tungsten customers	1,186,287,611	966,871,809	-	-
Fluorspar customers	322,806,412	102,016,555	322,806,412	102,016,555
Copper customers	34,310,063	74,769,087	34,310,063	74,769,087
Bismuth customers	106,911,226	23,036,447	106,911,226	23,036,447
Other customers	423,705	-	423,705	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1,650,739,017	1,166,693,898	1,088,099,395	446,847,537

The trade related amounts due from the related companies are unsecured, interest-free and are receivable on payment due date.

At 30 June 2021 and 1 January 2021, a part of account receivable was pledged with banks as security for short term loans granted to the Company and MTC (Note 25(a)).

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Short-term loans receivables**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>Loans receivable from related parties</b>				
Masan Group Corporation – the ultimate parent company	-	1,143,479,452	-	1,143,479,452
MTC – a subsidiary	-	-	164,000,000	331,000,000
	-	1,143,479,452	164,000,000	1,474,479,452

Short-term loans receivables from related parties are unsecured, receivable in 12 months after each drawn down date and have the interest rate agreed in the agreements at the transaction dates.

**12. Other short-term and long-term receivables**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>Short-term receivables</b>				
<b>Amounts due from Masan Group Corporation (“MSN”) – the ultimate parent company</b>				
Interest receivables	-	18,793,927	-	18,793,927
<b>Amounts due from Masan High-Tech Materials Corporation (formerly known as Masan Resources Corporation) (“MHT”) – an intermediate parent company</b>				
Non-trade amounts (a)	10,294,685	10,294,685	10,294,685	10,294,685
<b>Amounts due from MTC – the direct subsidiary</b>				
Non-trade amounts (a)	-	-	124,156,331	100,725,486
Shared profits receivable	-	-	-	27,112,368
Transfer of investment expenses (a)	-	-	123,774,798	123,774,798
Interest receivables	-	-	6,029,134	276,553
Others	-	-	693,000	693,000
<b>Other receivables from third parties</b>				
Receivable for mining rights fee (b)	239,835,807	239,835,807	239,835,807	239,835,807
Receivable from reduction of purchase price under SPA	-	26,476,816	-	-
Interest receivables	648,029	394,318	648,029	394,318
Others	84,959,757	37,322,554	20,494,736	1,063,358
	335,738,278	333,118,107	525,926,520	522,964,300



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	<u>30/6/2021</u>	<u>1/1/2021</u>	<u>30/6/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
<b>Long-term receivables</b>				
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (c)	1,220,645,586	1,234,392,503	1,220,645,586	1,234,392,503
Deposit paid to Environment Protection Fund (d)	69,638,018	61,310,120	69,638,018	61,310,120
Others	14,534,707	562,828	562,828	562,828
	<u>1,304,818,311</u>	<u>1,296,265,451</u>	<u>1,290,846,432</u>	<u>1,296,265,451</u>

- (a) Non-trade receivables represent amounts paid on behalf of MHT and MTC, which are unsecured, and receivable based on agreed payment terms and interest free.
- (b) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of the Company for the years 2018 and 2019 and relevant administrative charges that the Company has paid to the authorities based on temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM").

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF in prior years based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax, thus accounted for these additional MRF as other receivable as management expects that the Company will be able to claim back this payment. The Company has sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions. In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen Province People's Committee and Thai Nguyen Department of Finance. The final outcome may be subject to the final resolution as these authorities are waiting for further guidance from MOF to resolve the case.

- (c) Long-term receivables represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong Commune, Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (d) The Company is required to deposit for obligation of mine closure and environment rehabilitation to Environment Protection Fund. In accordance with Decision 1536/QD-BTMMT issued by MONRE dated 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be subject to the annual CPI fluctuation in accordance with Circular 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**13. Inventories**

**Group:**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	196,437,524	-	71,956,654	-
Raw materials	985,380,308	-	952,738,268	-
Tools and supplies	709,582,975	(9,690,173)	686,047,326	(30,721,208)
Work in progress	738,228,966	(3,587,091)	668,781,756	(10,176,195)
Finished goods	2,608,030,071	(2,231,490)	2,430,831,136	(17,819,524)
Merchandise inventories	277,770	-	23,320,446	-
Goods on consignment	255,887,233	-	54,045,839	-
	5,493,824,847	(15,508,754)	4,887,721,425	(58,716,927)

Included in the Group's inventories at 30 June 2021 were tools with the cost of VND9,690 million, work in progress and finished goods with the cost of VND69,836 million (1/1/2021: VND30,721 million and VND1,730,030 million, respectively) carried at net realisable value.

**Company:**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	19,884,610	-	40,134,818	-
Raw materials	82,318,535	-	100,464,760	-
Tools and supplies	468,458,701	-	443,698,749	-
Work in progress	9,679,763	-	8,376,126	-
Finished goods	1,364,759,218	-	1,109,870,792	-
	1,945,100,827	-	1,702,545,245	-

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Tangible fixed assets**

Group:

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
<b>Cost</b>						
Opening balance	7,912,446,053	17,590,561,933	43,103,947	17,787,998	89,121,554	25,653,021,485
Additions	1,771,015	30,939,923	-	-	-	32,710,938
Transfer from construction in progress (Note 16)	2,367,116	79,100,572	-	-	-	81,467,688
Disposals	(720,656)	(13,279,746)	-	-	-	(14,000,402)
Currency translation differences	(57,278,331)	(64,410,930)	-	-	-	(121,689,261)
Closing balance	7,858,585,197	17,622,911,752	43,103,947	17,787,998	89,121,554	25,631,510,448
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	2,037,686,024	7,286,256,771	40,016,435	14,270,784	13,708,400	9,391,938,414
Charge for the period	186,518,690	441,530,138	649,970	1,140,365	1,901,172	631,740,335
Disposals	(720,656)	(13,279,746)	-	-	-	(14,000,402)
Currency translation differences	(6,587,541)	(38,364,985)	-	-	-	(44,952,526)
Closing balance	2,216,896,517	7,676,142,178	40,666,405	15,411,149	15,609,572	9,964,725,821
<b>Net book value</b>						
Opening balance	5,874,760,029	10,304,305,162	3,087,512	3,517,214	75,413,154	16,261,083,071
Closing balance	5,641,688,680	9,946,769,574	2,437,542	2,376,849	73,511,982	15,666,784,627



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Company:**

	<b>Buildings and structures</b>	<b>Machinery and equipment</b>	<b>Office equipment</b>	<b>Motor vehicles</b>	<b>Other mining assets</b>	<b>Total</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Cost</b>						
Opening balance	4,868,855,616	11,041,931,904	37,610,500	17,787,999	89,121,554	16,055,307,573
Transfer from construction in progress (Note 16)	1,789,975	22,086,636	-	-	-	23,876,611
Closing balance	4,870,645,591	11,064,018,540	37,610,500	17,787,999	89,121,554	16,079,184,184
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	1,254,549,255	3,905,664,844	34,543,158	14,270,784	13,708,400	5,222,736,441
Charge for the period	119,235,489	245,093,763	629,801	1,140,365	1,901,172	368,000,590
Closing balance	1,373,784,744	4,150,758,607	35,172,959	15,411,149	15,609,572	5,590,737,031
<b>Net book value</b>						
Opening balance	3,614,306,361	7,136,267,060	3,067,342	3,517,215	75,413,154	10,832,571,132
Closing balance	3,496,860,847	6,913,259,933	2,437,541	2,376,850	73,511,982	10,488,447,153

Included in the cost of tangible fixed assets of the Group and of the Company were assets costing VND81,240 million and VND72,624 million respectively which were fully depreciated as at 30 June 2021 (1/1/2021: VND73,443 million and VND69,676 million respectively), but which are still in active use.

At 30 June 2021, tangible fixed assets of the Group and the Company with carrying value of VND10,488 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by the Company (1/1/2021: VND10,833 billion) (Note 25(b)).

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**15. Intangible fixed assets**

**Group:**

	Land VND'000	Software VND'000	Mining rights VND'000	Development cost (*) VND'000	Brand name VND'000	Customer Relationship VND'000	Technologies VND'000	Other intangible fixed assets VND'000	Total VND'000
<b>Cost</b>									
Opening balance	71,973,549	426,285,410	588,370,818	685,832,537	1,120,478,861	230,117,249	1,545,588,076	26,485,360	4,695,131,860
Additions	-	771,908	204,284,393	-	-	-	-	-	205,056,301
Currency translation differences	(2,194,267)	(11,219,843)	-	(24,696,420)	(40,347,775)	(8,286,385)	(55,655,704)	(328,902)	(142,729,296)
Closing balance	69,779,282	415,837,475	792,655,211	661,136,117	1,080,131,086	221,830,864	1,489,932,372	26,156,458	4,757,458,865
<b>Accumulated amortisation</b>									
Opening balance	-	385,138,990	188,670,687	89,794,389	22,316,296	3,791,608	44,077,926	3,228,536	737,018,432
Charge for the period	-	10,403,523	23,531,865	22,922,500	18,568,845	3,194,550	37,137,051	943,707	116,702,041
Currency translation differences	-	(10,669,941)	-	(3,706,317)	(1,669,913)	(239,642)	(2,785,870)	(46,745)	(19,118,428)
Closing balance	-	384,872,572	212,202,552	109,010,572	39,215,228	6,746,516	78,429,107	4,125,498	834,602,045
<b>Net book value</b>									
Opening balance	71,973,549	41,146,420	399,700,131	596,038,148	1,098,162,565	226,325,641	1,501,510,150	23,256,824	3,958,113,428
Closing balance	69,779,282	30,964,903	580,452,659	552,125,545	1,040,915,858	215,084,348	1,411,503,265	22,030,960	3,922,856,820

(\*) Development cost includes completed projects related to trouble shooting used in the production process that are used in the subsidiaries.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Company:**

	<b>Software VND'000</b>	<b>Mining rights VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>			
Opening balances	104,091,536	588,370,818	692,462,354
Addition	-	204,284,393	204,284,393
Closing balances	104,091,536	792,655,211	896,746,747
<b>Accumulated amortisation</b>			
Opening balance	81,561,685	188,670,687	270,232,372
Charge for the period	6,115,270	23,531,865	29,647,135
Closing balance	87,676,955	212,202,552	299,879,507
<b>Net book value</b>			
Opening balance	22,529,851	399,700,131	422,229,982
Closing balance	16,414,581	580,452,659	596,867,240

Included in intangible fixed asset of the Group and of the Company were assets costing VND18,070 million and VND12,384 million which were fully amortised as at 30 June 2021 (1/1/2021: VND17,311 million and VND12,384 million respectively), but which are still in use.

At 30 June 2021, intangible fixed assets of the Group and the Company with carrying value of VND597 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by the Company (1/1/2021: VND422 billion) (Note 25(b)).



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**16. Construction in progress**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Opening balance	1,467,480,229	1,694,487,259	1,249,744,128	1,612,028,741
Additions during the period	338,426,139	255,156,238	256,343,475	230,658,059
Increase from business combination	-	110,926,385	-	-
Transfer to tangible fixed assets (Note 14)	(81,467,688)	(617,539,447)	(23,876,611)	(582,656,690)
Transfer to long-term prepaid expenses	-	(2,145,438)	-	(2,145,438)
Transfer to short-term prepaid expenses	(1,025,405)	(6,184,662)	-	-
Currency translation differences	(3,711,916)	(3,829,199)	-	-
<b>Closing balance</b>	<b>1,719,701,359</b>	<b>1,430,871,136</b>	<b>1,482,210,992</b>	<b>1,257,884,672</b>

During the period, borrowing costs capitalised into construction in progress of the Group and the Company amounted to VND12 billion (From 1/1/2020 to 30/6/2020: VND20 billion).

As at the reporting date, construction in progress of the Company, which mainly represented land compensation, mine and plant development costs, construction of the plant and other capitalised costs pertaining to tailing dams have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by the Company (Note 25(b)). Major constructions in progress were as follows:

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Land compensation	825,135,603	774,195,509	825,135,603	774,195,509
Site clearance, relocation infrastructure and others	213,444,864	209,074,215	213,444,864	209,074,215
Plant, machinery and equipment	312,608,958	151,254,220	230,763,189	150,824,221
Tailing dams	92,261,543	25,288	92,261,543	25,287
Other assets	276,250,391	332,930,997	120,605,793	115,624,896
<b>Total</b>	<b>1,719,701,359</b>	<b>1,467,480,229</b>	<b>1,482,210,992</b>	<b>1,249,744,128</b>

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**17. Financial investments**

**(a) Investment in a subsidiary**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>Investment in a subsidiary</b>				
Investment in MTC	-	-	3,458,093,500	3,458,093,500

The Company has not determined the fair value of the investments for disclosure in the financial statements because there were no quoted market prices for the investment. There is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of the investments may differ from their costs.

**(b) Trading securities**

Trading securities as at 30 June 2021 represent cost of investment in 1,955,000 bonds issued by Masan Group Corporation.

**(c) Held-to-maturity investments**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Long-term deposit	7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000

**(d) Investments in associates, joint-ventures**

The investments in associates, joint-ventures as at 30 June 2021 and 1 January 2021 represent the investment in Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – a company incorporated in China, an associate of HCS. The Group has 29.999% of interest and voting rights in this entity.

	<b>From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000</b>	<b>From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000</b>
Opening balance	195,227,868	-
Increase from business combination	-	22,255,673
Share profit/(loss) in associates	4,664,541	(232,098)
Currency translation differences	(7,573,607)	(8,664,461)
Closing balance	192,318,802	13,359,114

Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Long-term prepaid expenses

Group:

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	948,324,935	1,592,541,169	181,973,835	205,583,619	2,928,423,558
Additions	-	120,363,570	-	1,219,949	121,583,519
Transfer from long-term receivables	13,746,916	-	-	-	13,746,916
Amortisation for the year	(27,978,779)	(61,069,006)	(12,924,462)	(32,125,570)	(134,097,817)
Closing balance	934,093,072	1,651,835,733	169,049,373	174,677,998	2,929,656,176

Company:

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	948,324,935	1,592,541,169	181,973,835	153,049,959	2,875,889,898
Additions	-	120,363,570	-	1,906,817	122,270,387
Transfer from long-term receivables	13,746,916	-	-	-	13,746,916
Amortisation for the year	(27,978,779)	(61,069,006)	(12,924,462)	(26,773,573)	(128,745,820)
Closing balance	934,093,072	1,651,835,733	169,049,373	128,183,203	2,883,161,381

(\*) In September 2020, the Company incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**19. Deferred tax assets and liabilities**

**(a) Recognised deferred tax assets and liabilities**

**Group:**

	<b>Tax rate</b>	<b>30/6/2021 VND'000</b>	<b>1/1/2021 VND'000</b>
<i>Deferred tax assets</i>			
Remeasurement of provision for pension liabilities	30%	1,129,325,428	1,281,357,440
Fair value adjustment of other asset from HCS acquisition (*)	15% - 30%	(501,770,627)	(520,258,159)
Tax losses carry-forwards	30%	234,043,554	187,383,399
Unrealized profit on intra-group transactions	10%	1,821,990	-
Pre-existing relationship - Benefit from contract with the Company	30%	18,041,115	20,045,683
Accruals, provisions and others (*)	30%	(289,007,245)	(275,044,687)
<b>Total deferred tax assets</b>		<b>592,454,215</b>	<b>693,483,676</b>
<i>Deferred tax liabilities</i>			
Unrealized loss on intra-group transactions	10% - 15%	29,904,508	45,054,074
Newly identified intangible assets from HCS acquisition	25% - 30%	953,176,117	1,010,890,563
Fair value adjustment of other asset from HCS acquisition	15% - 30%	134,816,420	162,647,075
Accruals, provisions and others	30%	93,079,803	72,164,788
<b>Total deferred tax liabilities</b>		<b>1,210,976,848</b>	<b>1,290,756,500</b>

(\*) Deferred tax assets and liabilities includes items mainly arising from HCS and its subsidiaries. These items were presented on a net basis because the subsidiaries have a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authorities on the same taxable entities.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Movement in temporary differences during the period**

	1/1/2021 VND'000	Recognised in consolidated statement of income VND'000	Recognised in equity VND'000	30/6/2021 VND'000
Unrealized (loss)/profit on intra-group transactions	(45,054,074)	16,971,556	-	(28,082,518)
Pre-existing relationship asset	20,045,683	(2,004,568)	-	18,041,115
Remeasurement of provision for pension liabilities (**)	1,281,357,440	(4,435,872)	(147,596,140)	1,129,325,428
Tax losses carry-forwards	187,383,399	49,994,903	(3,334,748)	234,043,554
Identified intangible assets from business combination	(1,010,890,563)	22,487,398	35,227,048	(953,176,117)
Fair value adjustment of other asset from business combination	(682,905,234)	22,000,118	24,318,069	(636,587,047)
Accruals, provision and others	(347,209,475)	(36,247,431)	1,369,858	(382,087,048)
	(597,272,824)	68,766,104	(90,015,913)	(618,522,633)

(\*\*) Deferred tax recognised in equity also included the relevant deferred tax of the remeasurement of the net defined benefit obligation - provision for pensions. As explained in Note 3(m)(iii), these amounts are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Accounts payable to suppliers**

**Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	Cost and amount within payment capacity			
	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<i>Related company</i>				
MTC – a subsidiary	-	-	353,359,818	15,018,153
<i>Other parties</i>				
Tailing dam construction contractor	5,606,351	10,899,312	5,606,351	10,899,312
Mining contractor	-	31,387,485	-	31,387,485
Other suppliers	1,380,370,687	910,676,468	218,390,925	195,139,378
	1,385,977,038	952,963,265	577,357,094	252,444,328

The trade related amounts due to the related company were unsecured, interest free and payable on demand.

**21. Advances from customers**

**Advances from customers detailed by significant customers**

	Cost and amount within payment capacity			
	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<i>Other parties</i>				
Fluorspar customers	133,117,983	645,340,981	133,117,983	645,340,981
Bismuth customers	57,901,956	103,650,397	57,901,956	103,650,397
Other customers	16,514,271	206,743,844	721,602	1,228,209
	207,534,210	955,735,222	191,741,541	750,219,587

Advance from sales of Fluorspar and Bismuth shall be discharged through monthly instalments through subsequent deliveries. Advance from sales of Fluorspar bears prepayment fee based on agreed term and is guaranteed by the intermediate parent company and the ultimate parent company.



Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Taxes payable to State Treasury

Group:

	1/1/2021 VND'000	Incurred VND'000	Paid/Offset VND'000	Other movements VND'000	Currency translation differences VND'000	30/6/2021 VND'000
<b>Tax payables to Vietnamese State Treasury</b>						
Value added tax	-	202,891,801	(202,891,801)	-	-	-
Import-export tax	-	92,464,147	(92,464,147)	-	-	-
Corporate income tax	-	3,996,554	-	-	-	3,996,554
Environment protection tax	-	11,505,774	(11,505,774)	-	-	-
Personal income tax	8,780,103	50,448,957	(51,416,276)	-	-	7,812,784
Natural resource taxes	-	131,692,196	(131,692,196)	-	-	-
Other taxes	3,863,317	6,052,646	(6,991,554)	-	-	2,924,409
	12,643,420	499,052,075	(496,961,748)	-	-	14,733,747
<b>Tax payables to foreign tax authorities</b>						
Corporate income tax	101,345,073	7,050,027	(3,726,593)	(104,140,484)	91,779	619,802
Other taxes	48,232,285	119,563,131	(74,071,549)	104,140,484	92,628	197,956,979
	149,577,358	126,613,158	(77,798,142)	-	184,407	198,576,781
	162,220,778	625,665,233	(574,759,890)	-	184,407	213,310,528

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Company:**

	<b>1/1/2021</b>	<b>Incurred</b>	<b>Paid/Offset</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Tax payables to Vietnamese State Treasury</b>				
Value added tax	-	126,162,540	(126,162,540)	-
Import-export tax	-	77,376,141	(77,376,141)	-
Environment protection tax	-	11,505,774	(11,505,774)	-
Personal income tax	8,712,218	49,518,281	(50,497,416)	7,733,083
Natural resource taxes	-	131,692,196	(131,692,196)	-
Other taxes	3,401,025	5,533,872	(6,041,029)	2,893,868
	12,113,243	401,788,804	(403,275,096)	10,626,951

**23. Accrued expenses**

	<b><u>Group</u></b>		<b><u>Company</u></b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Operating costs	714,535,171	576,632,203	492,491,813	419,644,211
Accrued interest payable	180,177,364	183,101,195	176,629,215	180,432,825
Consultant fees	54,860	42,620,276	-	-
Natural resource taxes and fees	92,880,662	25,766,750	92,880,662	25,766,750
Bonus	44,983,112	15,469,187	-	12,658,437
Accruals for construction work	20,694,030	10,576,562	20,694,030	10,576,562
Other financing costs	919,329	919,329	919,329	919,329
	1,054,244,528	855,085,502	783,615,049	649,998,114

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Other short-term and long-term payables**

Other payables included the following amounts:

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>Short-term</b>				
<b>Amounts due to MSN – the ultimate parent company</b>				
Financial expenses	-	244,123,839	-	244,123,839
<b>Amounts due to MHT – an intermediate parent company</b>				
Share of profit from Business				
Cooperation Contract	46,442,803	49,962,110	34,098,467	38,286,412
Business Cooperation Contract (a)	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000
<b>Third parties</b>				
Payable for termination of off-take agreement with customer	-	46,596,000	-	46,596,000
Usance L/C payable at sight (UPAS LC) (b)	484,636,597	-	-	-
Other payables	37,539,962	13,397,839	4,878,268	2,938,146
	568,619,362	1,354,079,788	38,976,735	1,331,944,397
<b>Long-term</b>				
<b>Amounts due to MHT – an intermediate parent company</b>				
Business Cooperation Contract (a)	3,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	1,000,000,000
<b>Third parties</b>				
Other payables	296,077	500,170	-	-
	3,000,296,077	2,000,500,170	2,000,000,000	1,000,000,000

(a) The other short-term and long-term payables under BCC of the Company represents contribution from MHT under Business Cooperation Contract ("BCC") dated 21 September 2018 and amended several times thereafter according to which MHT used the bond proceeds of VND1,000 billion, VND500 billion and VND500 billion respectively for business cooperation activities with the Company. The sharing of profit is based on the agreed rate as stipulated in the BCCs. In 2021, MHT and the Company have agreed to revise the repayment of the first contribution of VND1,000 billion from September 2020 to September 2024, therefore the short-term other payables amounting to VND1,000 billion was reclassified to other long-term payables.

The other long-term payables under BCC of MTC represents contribution from MHT under BCC dated 16 November 2018 and amended several times thereafter according to which MHT used the bond proceeds of VND1,000 billion for business cooperation activities with MTC. The BCC has terms of sixty (60) months of cooperation from when MTC received the proceeds from business cooperation contract. The sharing of profit is based on the agreed rate as stipulated in the BCC.

(b) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to MTC, a subsidiary of Group (Note 37). The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period of 6 months and are secured by 110 million shares of MHT by MH (Note 25(a)).



Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

Group:

	Movements during the period				30/6/2021
	1/1/2021	Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	3,164,644,018	2,660,444,584	(2,659,396,155)	1,359,600	3,167,052,047

Company:

	Movements during the period				30/6/2021
	1/1/2021	Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	2,221,566,200	1,656,867,534	(1,564,248,589)	854,251	2,315,039,396

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	Group		Company	
		30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Secured bank loan (i)	USD	944,318,198	1,135,396,849	944,318,197	1,135,396,849
Secured bank loan (i)	VND	268,834,000	-	268,834,000	-
Secured bank loan (ii)	VND	919,699,962	895,817,351	919,699,962	895,817,351
Secured bank loan (iii)	USD	358,595,500	333,766,713	-	-
Secured bank loan (iii)	VND	30,905,000	286,954,000	-	-
Secured bank loan	VND	-	190,352,000	-	190,352,000
Guaranteed bank loan (iv)	VND	44,864,500	100,589,728	-	-
Guaranteed bank loan (iv)	USD	212,724,490	96,054,387	-	-
Secured bank loan (v)	USD	97,591,530	125,712,990	-	-
Secured bank loan (vi)	VND	107,331,630	-	-	-
Secured bank loan (vii)	VND	511,237	-	511,237	-
Loan from MSN (viii)	VND	181,676,000	-	181,676,000	-
		<b>3,167,052,047</b>	<b>3,164,644,018</b>	<b>2,315,039,396</b>	<b>2,221,566,200</b>

- (i) The USD and VND denominated loans from a related party. The loans in USD bore interest ranging from 3.34% to 3.93% per annum and the loans in VND bore a basic interest rate of 4.1% per annum plus an additional rate based on some foreign exchange rates agreed the Company and the bank. The loans are secured by part of short-term receivables of the Company (Note 10) and 79 million issued shares of MHT held by Masan Horizon Company Limited (“MH”).
- (ii) The loan from a local bank is secured by inventories, a part of short-term receivables and a part of certain long-term assets of the Company. The loan drawdowns in VND bore interest ranging from 7% to 7.3% per annum.
- (iii) Loan drawdowns in USD and VND bore interest ranging from 4% to 5.5% per annum and from 7.7% to 8.4% per annum, respectively.
- This loan and the amount payable in Note 24(b) are secured by 110 million shares of MHT held by MH.
- (iv) The loan by MTC from a foreign bank branch in Vietnam are guaranteed by MHT and Masan Group Corporation – the ultimate parent company. Loan drawdowns in USD and VND bore interest ranging from 3.05% to 3.7% per annum and from 4.7% to 5.4% per annum, respectively.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (v) The USD denominated loan from a foreign bank is secured by part of short-term receivables of MTC (Note 10) and all operating bank accounts of MTC opened at the bank. Loan drawdowns in USD bore interest ranging from 3.2% to 3.7% per annum.
- (vi) Specific loan in VND of MTC from a local bank. Loan drawdowns in VND bore interest of 7.2% per annum.
- (vii) Specific loan in VND of the Company from a local bank. Loan drawdowns in VND bore interest of 7.2% per annum.

The above loans in (a)(vi) and (a)(vii) are secured by 60 million issued shares of MHT held by MH.

- (viii) The loans from Masan Group Corporation – the ultimate parent company are unsecured, receivable in 12 months after drawdown dates with interest rates agreed in the agreements at the transaction dates.

**(b) Long-term bonds**

	<b>Group and Company</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Long-term bonds issued	7,244,687,627	7,229,909,187

Terms and conditions of outstanding long-term bonds were as follows:

			<b>Group and Company</b>	
	<b>Currency</b>	<b>Year of maturity</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
			<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Secured bond issued (a)	VND	2023	498,249,544	497,829,434
Secured bond issued (b)	VND	2024	497,608,703	497,186,709
Secured bond issued (c)	VND	2022	299,296,677	298,874,684
Secured bond issued (d)	VND	2022	199,484,229	199,202,900
Secured bond issued (e)	VND	2022	99,642,142	99,488,774
Secured bond issued (f)	VND	2022	189,320,069	189,028,670
Secured bond issued (g)	VND	2022	209,285,963	209,000,349
Secured bond issued (h)	VND	2023	1,582,400,000	1,577,600,000
Secured bond issued (i)	VND	2023	989,000,000	986,000,000
Secured bond issued (j)	VND	2023	691,600,000	689,638,629
Secured bond issued (k)	VND	2023	994,666,667	993,333,333
Secured bond issued (l)	VND	2023	994,133,633	992,725,705
			7,244,687,627	7,229,909,187



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (a) The VND denominated bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.25%. The bond was secured by 51.6 million shares of MHT held by MH.
- (b) The VND denominated bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3%. The bond was secured by 55.6 million shares of MHT held by MH.
- (c) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 31.2 million shares of MHT held by MH.
- (d) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 20.8 million shares of MHT held by MH.
- (e) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 10.7 million shares of MHT held by MH.
- (f) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of the Company (Note 14, Note 15 and Note 16).
- (g) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 22.3 million shares of MHT held by MH.
- (h) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bear interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was guaranteed by Masan Group Corporation ("MSN") – the ultimate parent company and secured by a part of certain long-term assets of the Company (Note 14, Note 15 and Note 16).

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (i) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bear interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was guaranteed by MSN and secured by a part of certain long-term assets of the Company (Note 14, Note 15 and Note 16).
- (j) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bear interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was guaranteed by MSN and secured by a part of certain long-term assets of the Company (Note 14, Note 15 and Note 16).
- (k) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bear interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 107.9 million shares of MHT held by MH.
- (l) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bear interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 107.9 million shares of MHT held by MH.

These secured bonds in the interim financial statements were reported net of bond arrangement fees.

The representatives of the bondholders of bonds as disclosed above are Techcom Securities JSC – the ultimate parent company's associate.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**26. Provisions – long-term**

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

**Group:**

	<b>Mine rehabilitation VND'000</b>	<b>Mining rights VND'000</b>	<b>Pensions VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	103,800,497	390,248,573	6,963,327,332	7,457,376,402
Provisions made during the period	2,449,692	210,149,983	23,733,468	236,333,143
Remeasurement of provision for pensions (*)	-	-	(428,929,980)	(428,929,980)
Provisions used during the period	-	(36,572,826)	(123,345,063)	(159,917,889)
Currency translation differences	-	-	(238,943,401)	(238,943,401)
Closing balance	106,250,189	563,825,730	6,195,842,356	6,865,918,275

(\*) As explained in Note 3(m)(iii), the remeasurement of the net defined benefit obligation – provision for pensions and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption “Other equity funds” in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

**Company:**

	<b>Mine rehabilitation VND'000</b>	<b>Mining rights VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	103,800,497	390,248,573	494,049,070
Provisions made during the period	2,449,692	210,149,983	212,599,675
Provisions used during the period	-	(36,572,826)	(36,572,826)
Closing balance	106,250,189	563,825,730	670,075,919



Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries  
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Changes in owners' equity

Group:

	Contributed capital VND'000	Foreign exchange differences VND'000	Other equity funds VND'000	Retained profits VND'000	Equity attributable to equity holders of the Company VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total equity VND'000
<b>Balance at 1/1/2020</b>	8,048,709,226	-	-	515,834,608	8,564,543,834	846	8,564,544,680
Contributed capital	-	-	-	-	-	1,280	1,280
Net loss for the period	-	-	-	(319,152,168)	(319,152,168)	(3,235,948)	(322,388,116)
Decreases from business combination	-	-	-	-	-	(50,738,370)	(50,738,370)
Foreign exchange differences	-	(225,970,714)	-	-	(225,970,714)	(1,385,895)	(227,356,609)
<b>Balance at 30/6/2020</b>	8,048,709,226	(225,970,714)	-	196,682,440	8,019,420,952	(55,358,087)	7,964,062,865
<b>Balance at 1/1/2021</b>	10,792,915,155	(189,058,585)	(358,967,342)	709,335,437	10,954,224,665	66,845,459	11,021,070,124
Net profit/(loss) for the period	-	-	-	(251,547,220)	(251,547,220)	28,213,654	(223,333,566)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	322,985,949	-	322,985,949	-	322,985,949
Foreign exchange differences	-	(49,023,773)	-	-	(49,023,773)	427,024	(48,596,749)
<b>Balance at 30/6/2021</b>	10,792,915,155	(238,082,358)	(35,981,393)	457,788,217	10,976,639,621	95,486,137	11,072,125,758

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Company:**

	<b>Contributed capital VND'000</b>	<b>Retained profits/ (accumulated losses) VND'000</b>	<b>Total equity VND'000</b>
<b>Balance at 1/1/2020</b>	8,048,709,226	879,042,469	8,927,751,695
Net loss for the period	-	(249,007,759)	(249,007,759)
<b>Balance at 30/6/2020</b>	8,048,709,226	630,034,710	8,678,743,936
<b>Balance at 1/1/2021</b>	10,792,915,155	139,322,361	10,932,237,516
Net loss for the period	-	(236,554,894)	(236,554,894)
<b>Balance at 30/6/2021</b>	10,792,915,155	(97,232,533)	10,695,682,622

**28. Contributed capital**

The Company's authorised and contributed legal capital are:

	<b>Authorised and contributed 30/6/2021 and 1/1/2021</b>	
	<b>VND'000</b>	<b>%</b>
Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd ("TNTI")	2,158,583,031	20%
Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd ("MRTN")	8,634,332,124	80%
	10,792,915,155	100%

Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd and Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd are both incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The ultimate parent company, Masan Group Corporation, is also incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**29. Off balance sheet items**

**(a) Operating lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Within one year	12,536,189	16,366,622	12,403,773	16,366,622
Within two to five years	20,857,908	16,358,709	20,681,353	16,358,709
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	33,394,097	32,725,331	33,085,126	32,725,331

**(b) Foreign currencies**

**Group:**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	8,965,937	205,798,172	12,139,880	279,035,150
EUR	3,746,201	101,390,922	10,166,623	285,438,113
JPY	354,382,671	72,687,430	149,538,241	33,004,585
CNY	7,526,472	26,041,593	10,586,983	36,747,417
CAD	800,775	14,466,803	763,489	13,650,419

**Company:**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	1,989,886	45,598,224	8,280,310	190,322,922



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(c) Bad debts written off**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Bad debts written off	23,456,986	23,456,986	23,456,986	23,456,986

**(d) Capital expenditure commitments**

As at 30 June 2021 the Group and the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Approved but not contracted	37,064,943	176,985,972	17,436,826	-
Approved and contracted	51,927,767	85,765,512	35,972,907	15,437,279
	88,992,710	262,751,484	53,409,733	15,437,279

**(e) Final sales pricing adjustment**

As disclosed in Note 3(q), the Group and the Company had the commitments under sales contract to adjust the sales price of its product sold based on future quoted market price at the London Metal Bulletin ("LMB") at the agreed final pricing date. The revenue on provisionally priced sales is initially recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable. Such revenue is subject to adjustment at the final pricing date subsequent to balance sheet date.

Total revenue as at 30 June 2021 that have been recognised on a provisional basis is VND12,591 million (1 January 2021: Nil).

**30. Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**31. Financial income**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	<u>From 1/1/2021 to 30/6/2021</u> VND'000	<u>From 1/1/2020 to 30/6/2020</u> VND'000	<u>From 1/1/2021 to 30/6/2021</u> VND'000	<u>From 1/1/2020 to 30/6/2020</u> VND'000
Interest income	5,348,517	32,428,649	21,195,249	32,186,305
Foreign exchange gains	128,885,376	69,419,070	24,342,656	50,749,402
Call option fee	-	406,473,000	-	406,473,000
Other financial income	12,091	32,123	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	134,245,984	508,352,842	45,537,905	489,408,707

**32. Financial expenses**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	<u>From 1/1/2021 to 30/6/2021</u> VND'000	<u>From 1/1/2020 to 30/6/2020</u> VND'000	<u>From 1/1/2021 to 30/6/2021</u> VND'000	<u>From 1/1/2020 to 30/6/2020</u> VND'000
Interest expense	409,917,538	421,456,701	391,058,345	387,268,194
Financial expense under BCC	137,172,082	152,319,176	91,603,443	101,724,483
Borrowing fees	33,273,997	40,262,010	32,173,997	38,961,709
Foreign exchange losses	55,651,461	88,681,886	8,629,546	59,527,445
Others	68,612,636	67,227,298	24,415,492	53,961,130
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	704,627,714	769,947,071	547,880,823	641,442,961

**33. Other income**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	<u>From 1/1/2021 to 30/6/2021</u> VND'000	<u>From 1/1/2020 to 30/6/2020</u> VND'000	<u>From 1/1/2021 to 30/6/2021</u> VND'000	<u>From 1/1/2020 to 30/6/2020</u> VND'000
Income from amount charged to a subsidiary	-	-	73,456,103	58,133,546
Income from scrap sales	-	1,462,130	-	1,462,130
Others	3,974,315	2,589,612	9,000	824,015
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3,974,315	4,051,742	73,465,103	60,419,691

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**34. Other expenses**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Expense incurred in relation to amount charged to a subsidiary	-	-	73,456,103	58,133,546
Loss from disposals of fixed assets	-	8,776,982	-	8,776,982
Tax penalties	-	2,276,476	-	2,270,476
Others	23,881,558	11,737,491	12,000	12,797,374
	23,881,558	22,790,949	73,468,103	81,978,378

**35. Income tax**

**(a) Recognised in the statement of income**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
<b>Current tax expense</b>				
Current period	17,499,931	50,938,121	-	47,392,850
(Over)/under provision in prior years/periods	(6,453,350)	2,133,361	-	2,133,361
	11,046,581	53,071,482	-	49,526,211
<b>Deferred tax expense</b>				
Origination and reversal of temporary differences	(19,623,878)	13,071,489	-	-
Benefit of tax losses recognised	(49,142,226)	-	-	-
	(68,766,104)	13,071,489	-	-
Income tax (benefit)/expense	(57,719,523)	66,142,971	-	49,526,211



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<u>Group</u>		<u>Company</u>	
	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Accounting loss before tax	(281,053,089)	(256,245,145)	(236,554,894)	(199,481,548)
Tax at the Company's tax rate	(42,157,963)	(38,436,772)	(35,483,234)	(29,922,232)
Non-deductible expenses	26,327	3,759,622	9,892	3,720,491
Effect of different tax rate applied to other income	1,683,757	11,238,404	1,683,757	11,238,404
Effect of different tax rate in subsidiaries	537,900	(92,559)	-	-
Tax incentives	(7,821,645)	-	-	-
Tax losses utilised	(7,979,079)	-	(2,118,397)	-
(Over)/Under provision for prior years/periods	(6,453,350)	2,133,361	-	2,133,361
Changes in temporary differences	4,444,530	85,129,102	35,907,982	62,356,187
Deferred tax asset not recognised	-	2,411,813	-	-
	(57,719,523)	66,142,971	-	49,526,211

**(c) Applicable tax rates**

**Company:**

Under the terms of its Investment Certificate the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits from mining and processing activities for mineral products other than gold for 12 years from the date of commencement of commercial production (2014-2025) and at the standard income tax rate in line with the Investment Certificate and prevailing tax regulations thereafter. The applicable tax regulations allow the Company to be exempt from income tax for 3 years starting from the first year it generates a taxable profit (2014-2016) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 8 succeeding years (2017-2024). All of the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

**Group:**

The Company's subsidiaries have obligation to pay the government income tax in accordance with the prevailing regulations as follow:

- MTC – a subsidiary enjoys income tax incentives applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations; and
- HCS and its subsidiaries are based mainly in Germany, Canada, China.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- Companies based in Germany with legal form of corporation are subject to corporation tax of 15% and are then subject to a surcharge of 5.5% (solidarity surcharge). This results in a total tax rate of 15.825%. These companies are also subject to the Trade tax which is a combination of a uniform tax rate of 3.5% (base rate) multiple with municipal tax rate depending on where the companies' permanent establishment located. The corporate income tax rate are the sum of total rate and the trade tax, which is approximately 30% on average;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd is subject to corporate income tax of 15% applicable to foreign investment production enterprise and established in Ganzhou, Jiangxi Province of People's Republic of China;
- H.C. Starck Canada Inc. is subject to corporate income tax rate applicable to Canadian enterprise of approximately 25%.

**(d) Tax contingencies**

The taxation laws and their application in some countries where the Company and its subsidiaries operate were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiaries. Management believes that it had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

**36. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these interim financial statements, the Group and the Company had the following significant transactions with related parties during the period.

**(a) Related party balances**

As at and for the six-month period ended 30 June 2021, the Group and the Company have current deposit accounts, term deposit accounts and agency transactions at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") at normal commercial terms.

As at 30 June 2021, associates of the ultimate parent company held VND437,115 million (1/1/2021: VND290,644 million) of the issued bonds of the Group.

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Related party transactions**

**Group:**

<b>Related party</b>	<b>Nature of transactions</b>	<b>From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000</b>	<b>From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000</b>
<b>Investor</b>			
Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd	Payment of dividend	-	807,520
Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd	Payment of dividend	-	3,192,480
<b>Ultimate parent company</b>			
Masan Group Corporation	Borrowings received	241,676,000	2,181,000,000
	Borrowings paid	60,000,000	1,955,000,000
	Borrowing interest expense	3,439,134	4,622,104
	Loan granted	-	823,753,425
	Loan collected	1,143,479,452	1,224,273,973
	Interest income from loan granted	4,270,122	29,513,777
	Financial expenses paid	244,123,839	-
<b>Intermediary parent company</b>			
Masan High-Tech Materials Corporation	Shared profit from BCC	137,172,082	152,319,176
<b>Ultimate parent company's subsidiaries</b>			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	819,538	762,982
	Purchase of services	605,753	1,626,659
<b>Ultimate parent company's associate</b>			
TCB and its subsidiaries	Interest expense and borrowing fees	29,987,434	57,199,738
	Borrowings received	675,334,825	1,063,348,235
	Repayment of borrowing principal	598,433,726	876,331,036
	Bond proceeds received (i)	-	2,217,065,211
<b>Key management personnel</b>			
	Salary, bonus and other benefits (ii)	11,170,948	21,671,653



**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Company:**

<b>Related party</b>	<b>Nature of transactions</b>	<b>From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000</b>	<b>From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000</b>
<b>Investor</b>			
Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd.	Payment of dividend	-	807,520
Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd	Payment of dividend	-	3,192,480
<b>Ultimate parent company</b>			
Masan Group Corporation	Borrowings received	241,676,000	2,181,000,000
	Borrowings paid	60,000,000	1,955,000,000
	Borrowing interest expense	3,439,134	4,622,104
	Loan granted	-	823,753,425
	Loan collected	1,143,479,452	1,224,273,973
	Interest income from loan granted	4,270,122	29,513,777
	Financial expenses paid	244,123,839	-
<b>Intermediary parent company</b>			
Masan High-Tech Materials Corporation	Shared profit from BCC	91,603,443	101,724,483
<b>Ultimate parent company's subsidiaries</b>			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	819,538	762,982
	Purchase of services	605,753	1,626,659
<b>Ultimate parent company's associate</b>			
TCB and its subsidiaries	Interest expense and borrowing fees	29,987,434	57,199,738
	Borrowings received	675,334,825	1,063,348,235
	Repayment of borrowing principal	598,433,726	876,331,036
	Bond proceeds received (i)	-	2,217,065,211

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>Related party</b>	<b>Nature of transactions</b>	<b>From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000</b>	<b>From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000</b>
<b>Subsidiary</b>			
Masan Tungsten Limited	Sale of Tungsten concentrate	944,350,415	1,061,670,280
Liability Company	Purchase of merchandise	3,053,619	4,827,643
	Income from amount charge	73,456,103	58,133,546
	Income from back charge		
	investment expense	-	111,704,610
	Interest income from loan granted	16,267,003	-
H.C. Starck Tungsten GmbH	Sale of Tungsten concentrate	524,309,486	45,256,742
<b>Key management personnel</b>			
	Salary, bonus and other benefit (ii)	11,170,948	22,448,283

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No board fees were paid to Members' Council members for the six-month period ended 30 June 2021 and 30 June 2020.

**37. Non-cash financing activities**

	<b>From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000</b>	<b>From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000</b>
Payments to suppliers by banks on the Group's behalf under UPAS LC	484,636,597	-

**Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**38. Comparative information**

Comparative information as at 1 January 2021 were derived from the balances and amounts reported in the Company's and Group's financial statements as at and for the year ended 31 December 2020, and corresponding figures in the statement of income and statement of cash flows were derived from the Company's and Group's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2020.

23 August 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:



CÔNG TY  
TNHH  
KHAI THÁC CHẾ BIẾN  
HOÀNG SÀN  
NÚI PHẢO  
NGUYỄN

Craig Richard Bradshaw  
General Director